



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Vietnam National Reinsurance Corporation

2017

ANNUAL REPORT
2017

VINARE 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT





Mục lục

Contents

04	QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN <i>HISTORICAL MILESTONES</i>
06	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN <i>KEY FINANCIAL INDICATORS</i>
07	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN <i>DEVELOPMENT STRATEGY</i>
10	THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ <i>LETTER TO SHAREHOLDERS</i>
12	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC <i>MANAGEMENT REPORT</i>
20	HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017 <i>2017 - THE YEAR IN REVIEW</i>
26	BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG <i>SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORT</i>
30	BÁO CÁO QUẢN LÝ RỦI RO <i>RISK MANAGEMENT REPORT</i>
40	BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT <i>REPORT OF THE BOARD OF CONTROL</i>
42	KẾ HOẠCH KINH DOANH 2018 <i>2018 BUSINESS PLAN</i>
55	BÁO CÁO HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN <i>AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT</i>
116	BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN <i>AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS</i>

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

HISTORICAL MILESTONES



1994

- VINARE chính thức được thành lập và là công ty tái bảo hiểm trong nước đầu tiên với số vốn ban đầu là 40 tỉ đồng.
- Quy chế tái bảo hiểm bắt buộc (kết thúc năm 2005).
- *Founding of VINARE as the 1st domestic reinsurance company with initial capital of VND 40 billion.*
- *Compulsory reinsurance scheme (ended in 2005).*



1999

- Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba nhân kỷ niệm 5 năm ngày thành lập.
- *Honoured with the Third Class Labour Order by the President of State.*



2006

- Doanh nghiệp đầu tiên trong ngành bảo hiểm và thứ 10 được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- *The first enterprise of the insurance industry and tenth enterprise listed on Hanoi Stock Trading Center.*



2007 - 2008

- Tăng vốn điều lệ thực góp lên đến 672 tỉ đồng.
- Swiss Re trở thành đối tác chiến lược (25% cổ phần).
- *Increased the paid-up capital to VND 672 billion.*
- *Swiss Re became the strategic partner (25% stake).*



2012 - 2013

- Tái cấu trúc bộ máy.
- Hệ thống IT mới (WebXL) được đưa vào vận hành.
- Được A.M. Best xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb".
- *Corporate restructuring.*
- *New IT system (WebXL) in operation.*
- *Assigned a financial strength rating of B++ (Good) and issuer credit rating of bbb by A.M. Best Asia-Pacific Ltd.*



2014

- Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ lên 1.310 tỉ đồng.
- Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng Ba nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập.
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính "B++" và năng lực phát hành tín dụng "bbb".
- *Issued bonus shares to increase charter capital to VND1,310 billion.*
- *Received Third Class Independence Order of the State on the 20th anniversary of establishment.*
- *Maintained Financial Strength rating of "B++" and Issuer Credit rating of "bbb".*

2001

- Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội.
- *The head quarter building at 141 Le Duan, Hanoi was inaugurated and put into operation.*

2004 - 2005

- Thực hiện cổ phần hóa thành công và Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ thực góp là 343 tỉ đồng.
- 13 cổ đông chiến lược là các công ty bảo hiểm tham gia với cam kết nhượng dịch vụ cho VINARE.
- Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập.
- *Successfully equitized and started operation as a shareholding Corporation with paid-up capital of VND343 billion.*
- *13 direct insurers as strategic shareholders committed to ceding business to VINARE.*
- *Honoured with the Second Class Labour Order by the President of State on its 10th Anniversary.*

2009

- Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập.
- *Awarded with the First Class Labour Order by the President of State on its 15th Anniversary.*

2011

- Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.008 tỉ đồng.
- *Issued bonus shares to increase the paid-up capital to VND 1,008 billion.*

2015 - 2016

- Chiến lược phát triển 2015 – 2020: Hoạch định chiến lược phát triển nâng tầm hoạt động của VINARE.
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính “B++” và năng lực phát hành tín dụng được nâng hạng lên “bbb+”.
- *Development Strategy for 2015 – 2020 approved by the General Meeting of Shareholders.*
- *Financial Strength rating of “B++” and Issuer Credit rating upgraded to “bbb+”.*

2017

- Lần thứ tư liên tiếp nằm trong số 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2016 – 2017 theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính “B++” và mức xếp hạng năng lực phát hành tín dụng “bbb+”.
- Thương hiệu mạnh Việt Nam 2017 (Thời báo Kinh tế Việt Nam).
- Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam 2017 (Tạp chí Global Brands).
- *VINARE was honoured among Top 30 Transparent Enterprises of Hanoi Stock Exchange in 2017 for the fourth consecutive time.*
- *Maintained Financial Strength rating of “B++” and Issuer Credit rating of “bbb+”.*
- *Awarded with the “Vietnam Excellent Brand 2017” by Vietnam Economic Times.*
- *“Best Reinsurance Brand” in Vietnam 2017 by Global Brands Magazine.*

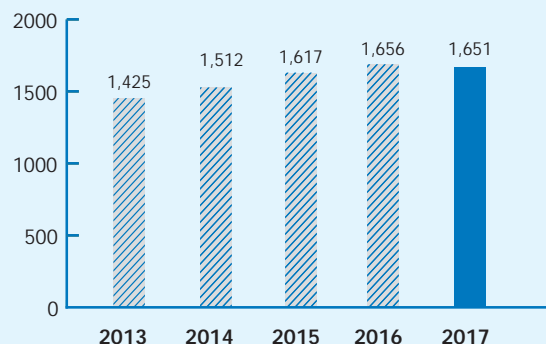
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (Báo cáo tài chính hợp nhất)

KEY FINANCIAL INDICATORS (Consolidated Financial Statement)

Đơn vị: Tỷ đồng/ Unit: VND bn

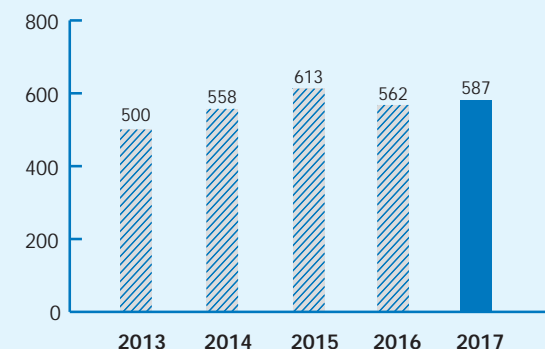
DOANH THU PHÍ NHẬN TBH *Gross Written Premium*

Tỷ VNĐ/ VND bn



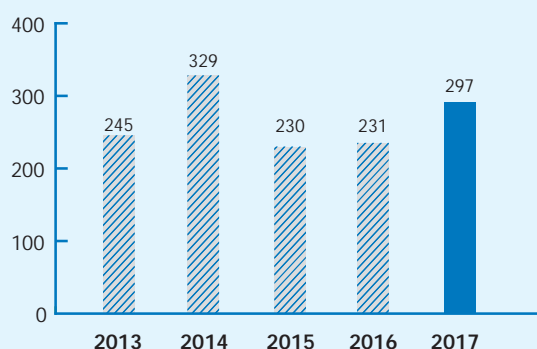
DOANH THU PHÍ GIỮ LẠI *Net Written Premium*

Tỷ VNĐ/ VND bn



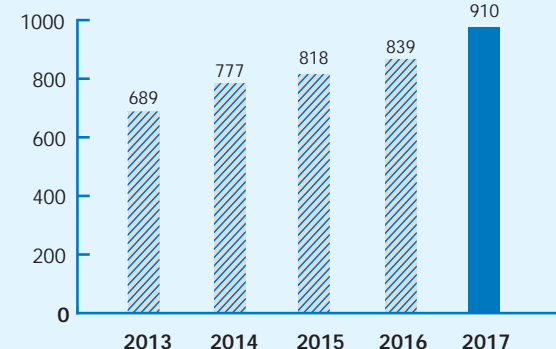
DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC *Revenue from Investment and Other Activities*

Tỷ VNĐ/ VND bn



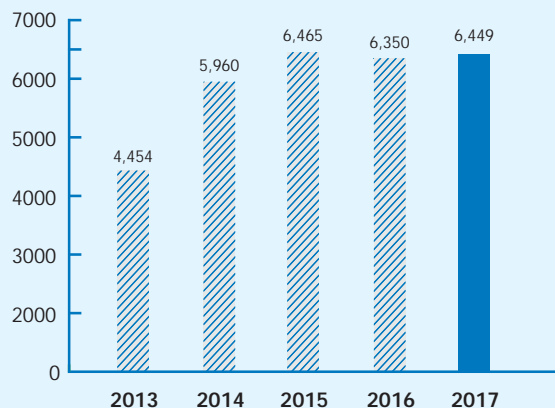
KẾT DƯ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ *Accumulated Technical Reserves*

Tỷ VNĐ/ VND bn



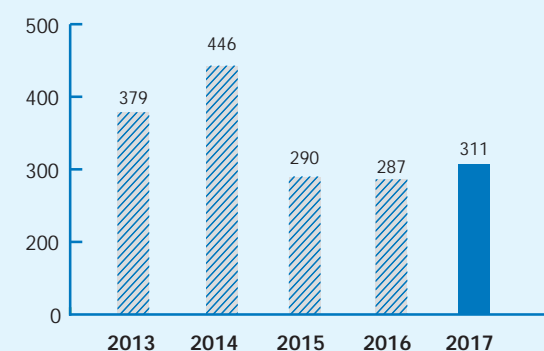
TỔNG TÀI SẢN *Total Assets*

Tỷ VNĐ/ VND bn



LỢI TỨC TRƯỚC THUẾ *Pre-tax Profit*

Tỷ VNĐ/ VND bn



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DEVELOPMENT STRATEGY



TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

VISION



TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM

- ♦ Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- ♦ Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- ♦ Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- ♦ Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam



TO BECOME THE LEADING REINSURER IN VIETNAM

- ♦ Providing long-term solutions and services of international quality domestically and regionally
- ♦ Supporting Vietnam insurance industry, aiming for a sustainable and efficient market growth
- ♦ Acting as a professional investor
- ♦ Assuming social responsibility to support the socio-economic development and international competitiveness of Vietnam



CÁC GIÁ TRỊ CAM KẾT CỦA CHÚNG TÔI

OUR VALUE PROPOSITIONS

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.
- Strong profit to investors
- Improving insurance market efficiency and profitability:
 - + Risk and capital management
 - + Training and knowhow transfer
 - + Insurance and reinsurance market information
- Sustained insurance market growth
 - + Providing reinsurance capacity as required
 - + Supporting new insurance product development
- Active involvement in promoting sustainable development of Vietnam.



MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

GROWTH TARGETS 2016 - 2020

Theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 phê chuẩn
According to the Development Strategy 2016 – 2020 approved by the Annual General Meeting of Shareholders 2015

Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: Tăng trưởng bình quân 12%/năm

Gross written premium growth: 12%/year

Doanh thu Phí giữ lại: Tăng trưởng bình quân 16%/năm

Net written premium growth: 16%/year

Tỷ lệ Combined ratio: Bình quân 93%

Combined ratio: 93%



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SUSTAINABLE DEVELOPMENT

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư.
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.
- Contributing to the sustainable development of Vietnam insurance market through raising awareness on insurance, providing reinsurance capacity and supporting the development of insurance products for large numbers of residents.
- Actively participating in sustainable development of Vietnam.

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
LETTER TO SHAREHOLDERS



Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2017 khép lại với thắng lợi của nền kinh tế Việt Nam về nhiều mặt, trong đó nổi bật là tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7% và là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Sự tăng trưởng ngoạn mục này có đóng góp không nhỏ của khu vực công nghiệp chế biến chế tạo với mức tăng trưởng 14,5%. Bên cạnh đó, khu vực nông - lâm - thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,9% so với 1,36% của năm trước. Năm 2017 cũng là năm của nhiều kỷ lục kinh tế: vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 36 tỷ USD, vốn giải ngân 17 tỷ USD, cao nhất trong 10 năm qua. Kim ngạch xuất nhập khẩu chạm ngưỡng 400 tỷ USD. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập cũng đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao 25% so với năm 2016. Phần lớn sự tăng trưởng này xuất phát từ khu vực Nhân thọ với tốc độ tăng trưởng đạt 31%, khu vực Phi nhân thọ chỉ tăng trưởng 12% trong đó nhóm các sản phẩm Phi nhân thọ cá nhân (bảo hiểm sức khỏe, con người, xe cơ giới) tăng trưởng với tốc độ 18 - 19%. Nhóm các nghiệp vụ có nhu cầu tái bảo hiểm chỉ tăng trưởng ở mức rất thấp 3 - 4%, trong khi tình hình cạnh tranh rất gay gắt và diễn biến tổn thất rất đáng quan ngại. Đặc biệt, cơn bão Damrey (bão số 12) đã gây tổn thất nặng nề cho ngành bảo hiểm và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bảo hiểm.

Trước tình hình thị trường các nghiệp vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng không như kỳ vọng và các quan ngại về xu hướng tổn thất, với mục tiêu tăng cường kiểm soát rủi ro đảm bảo hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ, Hội đồng quản trị đã chấp thuận và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2017 theo đề xuất của Ban Giám đốc, trong đó doanh thu phí nhận giảm 7,6% và doanh thu phí giữ lại giảm 9,8% so với kế hoạch đầu năm. Mặc dù vậy, điểm tích cực trong kế hoạch điều chỉnh là chỉ tiêu lợi tức trước thuế tăng 2,5% so với kế hoạch ban đầu và tăng 5,3% so với năm 2016.

Kết quả kinh doanh năm 2017, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm của VINARE đạt 1.651,5 tỷ VND, đạt 101% kế hoạch điều chỉnh, trong khi doanh thu phí giữ lại đạt 586,9 tỷ VND, vượt 10,3% so với kế hoạch điều chỉnh và tăng 4,5% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 285,3 tỷ VND, tăng 5,4% so với năm 2016.

Về tình hình bồi thường, tính đến hết quý 3, tỷ lệ bồi thường chung của các nghiệp vụ vẫn nằm trong tầm kiểm soát, tuy nhiên, chỉ tính riêng các tổn thất do bão Damrey trong quý 4, chỉ tiêu bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại đã bị ảnh hưởng 43,1 tỷ VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm chỉ đạt 55,8 tỷ VND, bằng 93% so với kế hoạch điều chỉnh.

Dear Shareholders,

The year 2017 came to a close with many successes of the Vietnam economy, notably the GDP growth rate reaching 6.81% against the target of 6.7% and being the highest growth in the last 10 years.

This impressive growth was strongly driven by the manufacturing sector with growth rate of 14.5%. In addition, the agriculture - forestry - aquaculture sector made a significant recovery with growth rate of 2.9% against 1.36% of last year. 2017 was also the year of many economic records: registered FDI capital reached nearly USD36 billion whilst the disbursed amount came to USD17 billion, which was the highest in the last 10 years. Export and import turnover reached the threshold of USD400 billion for the first time and the number of newly established enterprises in the year was the highest ever recorded.

Vietnamese insurance market still recorded a relatively high growth rate of 25% against 2016. This growth was mainly driven by the Life sector with growth rate of 31%. Non-life insurance only grew by 12%, in which personal insurance products such as health care, personal accident and motor vehicles grew by 18 - 19%. Reinsurance-related business had very modest growth at 3% - 4% whilst competition was still very harsh and the loss situation was of great concern. In particular, Typhoon Damrey (no. 12) caused severe losses to the insurance industry and directly affected the business results of many insurers.

In the context of moderate growth of reinsurance business, along with many concerns about the loss trend and with the aim to enhance risk management to ensure underwriting profitability, the Board of Directors has approved and submitted to the General Meeting of Shareholders to pass the restatement of business plan 2017 according to the proposal of the Board of Management, in which gross written premium target was reduced by 7.6% and net written premium by 9.8% against the original plan. However, it is encouraging that in the restated business plan, the profit target was increased by 2.5% against the original plan, i.e 5.3% higher than that of 2016.

As the year came to the end, VINARE's gross written premium reached VND1,651.5 billion, which was 101% of the restated target and net written premium reached VND586.9 billion, outperforming the restated target by 10.3% and increasing 4.5% over that of 2016. Profit before tax was at VND285.3 billion, rising by 5.4% against the previous year.

In terms of claim situation, as at the end of quarter 3, loss ratio was still under control. However, in quarter 4, net claims payment increased by VND43.1 billion due to the losses caused by Typhoon Damrey only. Therefore, net underwriting profit was only VND55.7 billion, which was 93% of the restated target.

Mặc dù tình hình kinh doanh tái bảo hiểm không có nhiều thuận lợi song hoạt động đầu tư tài chính của Tổng công ty trong năm 2017 đạt kết quả tương đối khả quan. Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 9,2% so với năm 2016 và vượt 3,6% so với kế hoạch đã điều chỉnh.

Tỷ lệ cổ tức chi trả cho cổ đông được đảm bảo ở mức 12% như dự kiến đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thưa các Quý vị,

Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam, trong năm 2017, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) tiếp tục cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho khách hàng và đối tác, hướng tới thúc đẩy việc tăng cường quản trị rủi ro trong khai thác bảo hiểm, giới thiệu các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới. Đặc biệt Hội nghị Tái bảo hiểm lần thứ 7 tổ chức tại Phú Quốc đã thu hút sự tham gia của các đại biểu là các lãnh đạo và các chuyên gia đến từ Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp tái bảo hiểm/ bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động tại thị trường Việt Nam và các công ty tái bảo hiểm quốc tế như Swiss Re, Munich Re, Asia Capital Re. Hội nghị cũng đưa ra sáng kiến mới phù hợp với bối cảnh và điều kiện của Việt Nam và tạo thêm cơ hội gặp gỡ, giao lưu, tăng cường sự hợp tác, tương trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm trong nước và quốc tế vì một thị trường bảo hiểm Việt Nam phát triển bền vững.

VINARE cũng đã tích cực phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính để chuẩn bị triển khai tiếp bảo hiểm Nông nghiệp trên cơ sở mở rộng đối tượng, địa bàn được bảo hiểm, nghiên cứu triển khai các chương trình bảo hiểm mới như bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm tài sản công, bảo hiểm trách nhiệm thiệt hại môi trường và tiếp tục thực hiện Chương trình bảo hiểm tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Năm 2017, VINARE nằm trong Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất và xếp thứ 5/14 doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất theo báo cáo Chương trình xếp hạng Profit 500 của tổ chức Vietnam Report.

VINARE cũng được vinh danh là Doanh nghiệp đạt chỉ số Tài chính tốt nhất năm 2017 và Doanh nghiệp đạt chỉ số tài chính dẫn đầu ngành Bảo hiểm theo kết quả của chương trình Đánh giá năng lực doanh nghiệp do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Báo Diễn đàn Doanh nghiệp phối hợp thực hiện.

Tạp chí Global Brands có trụ sở tại Anh đã lựa chọn VINARE là “Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam năm 2017”.

Although underwriting results were not so favorable, investment activities achieved relatively good results in 2017. Investment and other income rose by 9.2% against 2016 and outperformed the restated target by 3.6%.

The dividend payment was ensured at 12%, exactly the same as the expected payout rate already approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

Dear Shareholders,

With the aim to enhance the sustainable development of Vietnamese insurance market, Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE) has continued to provide a lot of added values to our customers and business partners, helping them to enhance risk management in underwriting and introducing new products and risk transfer solutions. In particular, the 7th Reinsurance Conference organized in Phu Quoc attracted many participants from the Insurance Association of Vietnam, non-life reinsurers and insurers operating in Vietnam market as well as international reinsurers like Swiss Re, Munich Re and Asia Capital Re. The Conference also promoted new initiatives suitable with the Vietnam market environment and created opportunities for networking activities and enhancing collaboration and support among local and overseas (re) insurers for the sustainable development of Vietnam insurance market.

VINARE closely co-ordinated with the Insurance Supervisory Authority, Ministry of Finance, to prepare for the follow-up stage of the Agriculture Insurance Pilot Scheme, providing wider cover for insured subject-matters and locations. Meanwhile, the Corporation is doing studies and making preparation for new products like Nat Cat insurance, Public Asset Insurance, Environmental Liability Insurance and continues to implement the Offshore Fishing Insurance Scheme under Decree No 67/2014/ND-CP of the Government.

In 2017, VINARE was listed in the Top 500 most profitable companies and ranked 5/14 most profitable insurance companies according to the Profit 500 of Vietnam Report.

VINARE was also honoured as the Enterprise with Best financial indicators 2017 and the Insurance Company with Best financial indicators 2017 according to the Enterprise Evaluation Program initiated by Hanoi University of Business and Technology, Vietnam Association of Accountants and Auditors and Business Forum Newspaper.

The Global Brands Magazine headquartered in the United Kingdom also selected VINARE as the “Best Reinsurance Brand, Vietnam 2017”.

Thưa các Quý vị,

Để đảm bảo phát triển bền vững, góp phần vào việc tuân thủ các chính sách, kỷ luật khai thác của thị trường, trong bối cảnh cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ của thị trường rất thấp, VINARE vẫn trung thành với quan điểm coi trọng hàng đầu về hiệu quả, không chạy theo doanh số và thị phần. VINARE tập trung phát triển chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường thông qua việc cung cấp sản phẩm mới và các giải pháp phát triển bền vững, tạo lập một vị thế vững chắc cũng như việc kỳ vọng bước đột phá từ việc cung cấp các sản phẩm mới, tham gia vào chia sẻ dịch vụ từ các sản phẩm bảo hiểm thương mại cũng như các sản phẩm bảo hiểm theo các chương trình của Chính phủ.

Đối với thị trường bảo hiểm - tái bảo hiểm quốc tế, VINARE tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi dịch vụ trên cơ sở đánh giá rủi ro một cách cẩn trọng và tiếp tục hướng tới mục tiêu là nhà tái bảo hiểm hàng đầu trong khu vực.

Kế hoạch kinh doanh 2018 Tổng công ty dự kiến doanh thu phí nhận đạt 1.770 tỷ VND, tăng 7,2% so với năm 2017 và lợi tức trước thuế dự kiến đạt 308 tỷ VND, tăng 7,4% so với năm 2017. Tổng công ty phấn đấu đảm bảo chi trả cổ tức ở mức ổn định cho cổ đông qua các năm và chú trọng tăng cường khả năng tích lũy vốn.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, sự hợp tác quý báu của các đối tác và các cổ đông, sự hỗ trợ tối đa từ chính sách của Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm, tôi tin tưởng rằng VINARE sẽ sẵn sàng vượt qua các thử thách và sớm hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đã đề ra. Thay mặt Hội đồng quản trị và nhân danh cá nhân, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan liên quan, sự hợp tác của các quý cổ đông, đối tác của VINARE và đặc biệt đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà các cán bộ nhân viên của VINARE đã đạt được trong năm 2017. Với sự chung sức đồng lòng của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên, VINARE sẽ tiếp tục đạt được những thành công mới trong quá trình phát triển, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt.

Dear Shareholders,

In the context of harsh competition and deteriorating underwriting profitability in the market, in order to ensure sustainable development, contributing to the adherence to market policies and underwriting disciplines, VINARE still perseveres with prioritizing profit rather than gross written premium and market share. VINARE focuses on developing added values for the market via new products and sustainable development solutions and establishing a strong position in the market. We also expect a breakthrough growth from new commercial insurance products and Government-led insurance schemes.

Regarding the international (re)insurance market, VINARE continues to expand business relations and business exchange based on cautious risk assessment with the aim to become the leading reinsurer in the region.

In the business plan 2018 of VINARE, gross written premium is expected to reach VND1,770 billion, increasing by 7.2% against 2017 and profit before tax is expected to reach VND308 billion, increasing by 7.4% compared with 2017. VINARE strives to ensure stable dividend rate for shareholders over the years and enhance capital accumulation capability.

With the close direction of the Board of Directors, the Board of Control, the valuable cooperation of our partners and shareholders, and the support from Government policies in insurance business, I am confident that VINARE is ready to overcome all the challenges ahead and materialize the strategic targets. On behalf of the Board of Directors, I would like to express my sincere thanks for all the assistance and cooperation from all our stakeholders. Especially, I would like to express my great appreciation for all the efforts and achievements that VINARE's staff have made in 2017. With the solidarity of the Board of Management and all employees, I entirely believe that VINARE will continue to achieve new successes in the development journey to meet the expectation of shareholders and contribute positively to the sustainable development of the insurance market in Vietnam.

I wish all of you happiness, health and prosperity.

CHỦ TỊCH HĐQT/ *Chairman*

LÊ SONG LAI



Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 2017

Tình hình thị trường bảo hiểm trong năm 2017 không thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của VINARE. Thị trường bảo hiểm Phi nhân thọ trong nước tăng trưởng 12% so với 2016, tuy nhiên phần lớn sự tăng trưởng này tập trung vào các nghiệp vụ bán lẻ thuộc mức giữ lại của các công ty bảo hiểm gốc. Đặc biệt, sản phẩm bán qua kênh ngân hàng có sự tăng trưởng mạnh, ước tính lên đến 30% và chiếm tỉ trọng 10-12% tổng doanh thu phí toàn thị trường cả phi nhân thọ và nhân thọ tính đến cuối năm 2017.

Trong khi đó, các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại như Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải nhìn chung tăng trưởng chậm. Tình hình cạnh tranh vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt, thể hiện qua việc hạ phí, mở rộng điều kiện, điều khoản, chi phí khai thác dịch vụ tăng cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bảo hiểm

Key impacts on business operation 2017

The insurance market situation in 2017 was not favorable for the business operation of VINARE. Local non-life market grew by 12% in comparison with 2016, most of this growth was driven by retail products under the retention of primary insurers. In particular, the bancassurance products experienced robust growth, estimated to be more than 30% and represented 10-12% of total market premium volume as at the end of 2017.

Meanwhile, traditional commercial insurance business such as Property, Engineering and Marine generally had modest growth. Harsh competition still continued, reflected by undercutting premium rate, extending terms and conditions and increase in business acquisition costs. In addition, primary insurers tend to increase their retention thanks to improved financial capacity over the years. Distribution of market shares

gốc có xu hướng nâng mức giữ lại do năng lực tài chính được tăng cường. Việc phân chia thị phần các dịch vụ có tái bảo hiểm giữa các công ty gốc bất lợi cho việc nhận dịch vụ của VINARE. Nhiều doanh nghiệp bảo hiểm có kết quả kinh doanh lỗ trong năm 2017. Hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ khó cải thiện do cạnh tranh và xu hướng tổn thất khó dự báo.

Thị trường bảo hiểm quốc tế đang có xu hướng “mềm” hơn, do đó việc nhận dịch vụ từ thị trường nước ngoài khó khăn hơn, mặt bằng phí thu giảm. Việc gia tăng nhận dịch vụ từ thị trường nước ngoài cũng rất hạn chế.

Trước tình hình đó, VINARE tiếp tục định hướng kinh doanh tái bảo hiểm có lãi, thắt chặt điều kiện điều khoản và tăng cường kỷ cương khai thác, không chạy theo doanh thu và thị phần. Vì vậy, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt 1.651,5 tỷ, bằng 99,7% so với năm 2016 và đạt 101% kế hoạch điều chỉnh.

Cụ thể, đối với nghiệp vụ Tài sản, doanh thu phí giảm 6% so với 2016, đạt 95% kế hoạch do giảm đáng kể doanh thu từ hợp đồng cố định trong nước và nước ngoài. Nghiệp vụ Kỹ thuật có doanh thu phí giảm gần 23% so với 2016, chỉ đạt 88,6% so với kế hoạch, chủ yếu do mặt bằng phí giảm mạnh, doanh thu phí từ các hợp đồng cố định và tạm thời giảm sâu. Số lượng các dịch vụ mới rất ít và điều kiện điều khoản hết sức cạnh tranh. Doanh thu phí của nghiệp vụ Hàng hóa cũng sụt giảm 14% so với năm trước do giảm doanh thu từ một số khách hàng lớn. Nghiệp vụ Dầu khí có doanh thu phí giảm 62% so với năm trước do hạn chế nguồn nhận dịch vụ cả ở trong nước và nước ngoài.

Hai nghiệp vụ có doanh thu tăng đáng kể so với năm 2016 là Thân tàu (25,8%) và Hồn hợp (30%), tuy nhiên không đủ để bù đắp sự sụt giảm doanh thu của các nghiệp vụ nói trên. Các nghiệp vụ như Hàng không, Nhân thọ, Nông nghiệp tăng trưởng khoảng hơn 10% nhưng chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.

Xu hướng bồi thường vẫn rất khó kiểm soát và đang ở mức cao so với thu nhập phí. Nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản, Thân tàu, Xe cơ giới phổ biến có tỷ lệ combined ratio trên 100%. Tỷ lệ bồi thường của bảo hiểm kỹ thuật cũng đang có xu hướng gia tăng mạnh. Đối với bảo hiểm tài sản, các tổn thất cháy lớn và nghiêm trọng tiếp tục xảy ra. Hơn nữa, tình hình thiên tai xảy ra nghiêm trọng trong năm nay tại Việt Nam, trong đó bão Doksuri (số 10) và bão Damrey (số 12) đã gây thiệt hại nặng nề cho thị trường bảo hiểm.

Chỉ tính riêng các tổn thất do bão Damrey, chi tiêu bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại đã bị ảnh hưởng 43,1 tỷ VND. Tỷ lệ bồi thường cả năm 2017 lên đến 52% trong khi tỷ lệ dự kiến khi lập kế hoạch là 48,2%.

Lợi nhuận thuần kinh doanh nghiệp vụ đạt 55,8 tỷ VND, bằng 97% so với năm 2016 và chỉ đạt 93% kế hoạch dự kiến.

of reinsurance-related business among primary insurers was unfavorable for VINARE. Only a few of insurance companies in the market had underwriting profit and even then, the profit margin was substantially low. It was challenging to improve underwriting profit as harsh competition still continued and insurance losses were hard to predict.

International market was in “softening” trend, therefore it was harder to write business from overseas market whilst premium rate declined. Thus, it was difficult to increase international business volume.

With these challenges in place, VINARE has strictly followed underwriting disciplines and focused on enhancing risk management and profitability of reinsurance business. Therefore, gross written premium achieved VND1,651.5 billion, which was 99.7% of 2016 and equal to 101% of the restated target.

The gross written premium of Property Reinsurance declined by 6% against 2016, equal to 95% of the restated target due to sharp decline in premium income from local and overseas treaties. As for Engineering Reinsurance, gross written premium declined by nearly 23% against 2016 and only achieved 88.6% of the target. The main reasons are sharp decline in premium rate and premium income from treaties and facultative accounts significantly decreased. The gross written premium of Cargo Reinsurance also declined by 14% against last year due to decrease in premium income from some big clients. In terms of Energy Reinsurance, gross written premium also decreased by 62% against last year due to limited inward business from both domestic and overseas.

Two lines of business with significant growth in gross written premium in comparison with 2016 are Hull (25.8%) and Miscellaneous (30%), however this is not enough to make up for the decline in gross written premium of the business lines mentioned above. Aviation, Life and Agriculture Reinsurance all grew by about 10% but only accounted for a small proportion in the total premium volume.

Insurance losses were still very hard to control and consumed a significant proportion of premium income. Property, Hull and Motor Vehicles Insurance normally had combined ratio above 100%. Loss ratio of Engineering Insurance has been deteriorating as well. As for Property Insurance, severe fire losses continued to occur. Furthermore, this year was one of those years with the highest natural catastrophes record for Vietnam, in which typhoon Doksuri (No. 10) and typhoon Damrey (No. 12) caused severe losses to the insurance market.

The typhoon Damrey alone caused VINARE’s net incurred losses to increase by VND43.1 billion. Claims ratio for full year was up to 52% whilst the target was 48.2%.

Net underwriting profit reached VND55.8 billion, equal to 97% of 2016 and only achieved 93% of the target.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM 2017

KEY BUSINESS RESULTS 2017

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	2017	2016	% so với KH 2017/ <i>Initial Plan</i>	% so với KH điều chỉnh 2017/ <i>Restated Plan</i>	2017/2016
Doanh thu phí tái bảo hiểm <i>Gross written premium</i>	1,651,472	1,655,558	93.3%	101.0%	99.8%
Phí nhượng tái bảo hiểm <i>Retroceded premium</i>	(1,064,579)	(1,094,034)			97.3%
Doanh thu phí tái bảo hiểm thuần <i>Net premium income</i>	569,524	569,344			100.0%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm <i>Net income from insurance business</i>	981,229	964,478			101.7%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm <i>Total expenses for insurance activities</i>	859,621	818,357			105.0%
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm <i>Gross profit from insurance business</i>	121,608	146,121			83.2%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính <i>Gross profit from financial activities</i>	211,582	190,430			111.1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Administration expenses</i>	65,772	88,812			74.1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net profit from business</i>	267,418	247,738			107.9%
Lợi nhuận khác <i>Profit from other activities</i>	11,310	11,977			94.4%
Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết <i>Share of net profits of associates</i>	35,531	27,502			129.2%
Lợi tức trước thuế <i>Profit before tax</i>	310,670	287,170			108.2%
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	259,233	239,985			108.0%

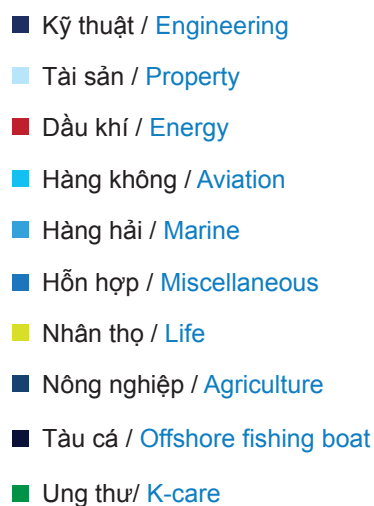
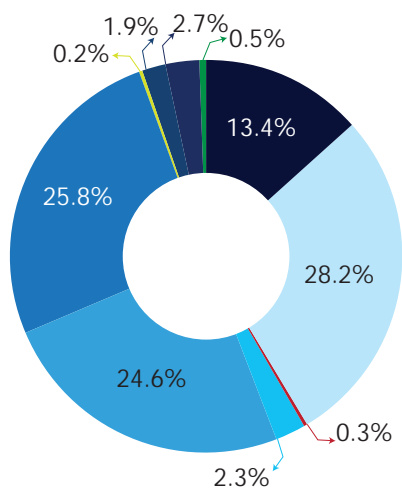
DOANH THU PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

WRITTEN PREMIUM BY LINES

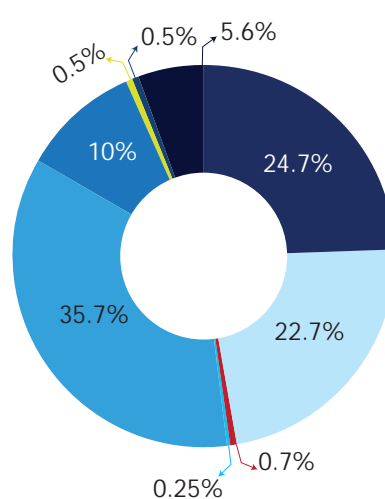
Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Năm / Year	2017		2016	
Nghiệp vụ / Lines	Phí nhận / GPW	Phí giữ lại / NPW	Phí nhận / GWP	Phí giữ lại / NPW
Kỹ thuật <i>Engineering</i>	221,447	137,484	286,731	138,660
Tài sản <i>Property</i>	466,016	117,396	496,330	127,355
Dầu khí <i>Energy</i>	4,991	1,669	13,039	3,693
Hàng không <i>Aviation</i>	38,316	1,669	34,429	1,391
Hàng hải <i>Marine</i>	406,825	186,410	415,667	197,776
Hỗn hợp <i>Miscellaneous</i>	426,162	104,914	327,655	55,872
Nhân thọ <i>Life</i>	3,434	3,434	3,071	3,071
Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	32,040	2,575	28,173	2,531
Tàu cá <i>Offshore fishing boat</i>	44,334	26,447	50,462	31,174
Ung thư <i>K-care</i>	7,907	4,896		
Tổng Total	1,651,472	586,893	1,655,558	561,523

Phí nhận / GPW



Phí giữ lại / NPW



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH INVESTMENT ACTIVITIES

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư 2017

Trong năm 2017, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng diễn biến ổn định. Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,5% - 7,3%/năm. Trong khi đó, thị trường trái phiếu Chính phủ có lãi suất kém hấp dẫn. Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn 5 năm phổ biến ở mức 8 - 8,5%/năm.

Thị trường chứng khoán đã ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục trong năm 2017 và ảnh hưởng tốt đến danh mục đầu tư chứng khoán của VINARE. Chỉ số Vn-Index đã đạt mức 984,24 điểm vào ngày 31/12/2017, tăng 319 điểm so với thời điểm đầu năm, đạt mức tăng trưởng 44,4%. Chỉ số HN Index cũng đạt 116,86 điểm, tăng trưởng 45,9% so với đầu năm.

Thị trường Bất động sản cũng có nhiều dấu hiệu hồi phục, tăng trưởng ổn định với xu hướng bền vững, mở ra cơ hội đầu tư vào lĩnh vực này.

Trong bối cảnh đó, VINARE tiếp tục theo đuổi chính sách đầu tư đảm bảo an toàn, thận trọng, có tính thanh khoản cao và mang lại hiệu quả.

Đối với danh mục tiền gửi và trái phiếu, VINARE tiếp tục giữ tỉ trọng phân bổ khoảng 70% tổng tài sản đầu tư, phân bổ tăng danh mục trái phiếu và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trên nguyên tắc thận trọng.

Về hoạt động góp vốn cổ phần, hầu hết các doanh nghiệp trong danh mục góp vốn có kết quả kinh doanh năm 2017 khả quan. Trong năm 2017, VINARE đã đánh giá, rà soát các đơn vị góp vốn và thực hiện thoái vốn thành công tại công ty chứng khoán Đại Nam (DNSE).

Đối với hoạt động ủy thác đầu tư, trong năm 2017, VINARE đã tăng tỉ trọng phân bổ vào danh mục ủy thác đầu tư chứng khoán. Với điều kiện thị trường thuận lợi, các hợp đồng ủy thác đều có NAV tăng trưởng tốt, ở mức 25%/năm.

Investment environment 2017

In 2017, deposits and loan interest rates were stable. Deposits in VND currency for 12 months term was from 6.5% - 7.3%. Meanwhile, the government bond yield was less appealing. The 5-year corporate bond yield was commonly from 8 - 8.5%.

Vietnam stock market experienced record high growth in 2017, thus having a positive impact on the securities investment portfolio of VINARE. VN-Index reached 984.24 points on 31st December 2017, rising by 319 points in comparison with the beginning of the year and achieving growth rate of 44.4%. HNX-Index also achieved 116.86 points, growing by 45.9% against the beginning of the year.

Real estate market has shown signs of recovery with stable and sustainable growth, creating more investment opportunities in this sector.

In that environment, VINARE continued to follow investment policy that ensures security, sustainability, liquidity and efficiency.

As for deposits and bonds, VINARE continued to maintain the allocation of about 70% of total investment assets to this portfolio, increased asset allocation to bonds and invested in corporate bonds conservatively.

In terms of private equity investment, most companies in the private equity portfolio had optimistic business results in 2017. VINARE has reviewed the investee companies and successfully divested from Dai Nam Securities (DNSE).

Regarding entrusted investment activities in 2017, VINARE has increased the allocation of investment assets to entrusted funds for securities investment. Given the favorable market conditions, the entrusted investment contracts had good NAV growth rate of 25% per year.



Danh mục đầu tư tại 31/12/2017 / *Investment portfolio*

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

STT No.	Danh mục đầu tư Portfolio	2017	2016	2017/2016	Tỷ trọng Proportion
1	Tiền gửi <i>Deposits</i>	2,180,000	2,225,822	97.9%	62.8%
2	Trái phiếu <i>Bonds</i>	270,000	170,010	158.8%	7.8%
3	Góp vốn cổ phần <i>Private Equity</i>	655,445	658,140	90.6%	18.9%
4	Đầu tư chứng khoán, Chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư <i>Securities, Fund Certificates, Entrusted Investment</i>	275,500	245,093	112.4%	7.8%
5	Văn phòng cho thuê <i>Office leasing</i>	10,983	12,400	85.6%	0.3%
6	Đầu tư bất động sản <i>Real estate</i>	13,304	13,269	100.3%	0.4%
7	Tiền gửi không kỳ hạn <i>Current deposits</i>	65,003	55,662	116.8%	1.9%
	Tổng cộng Total	3,470,235	3,380,397	102.7%	100%

Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác 2017

Investment Income & others

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	2017	2016	2017/2016
A	Doanh thu đầu tư & thu khác <i>Investment revenue & others</i>	303,707	239,212	126.9%
1	Tiền gửi ngân hàng <i>Deposits</i>	159,164	130,266	122.2%
2	Trái phiếu <i>Bonds</i>	14,655	15,910	92.1%
3	Góp vốn cổ phần <i>Equities</i>	27,565	27,347	100.8%
4	Chứng khoán, Chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư <i>Securities, Fund Certificates, Entrusted Investment</i>	39,394	33,588	117.3%
5	Văn phòng cho thuê <i>Office leasing</i>	13,243	13,927	95.1%
6	Chênh lệch tỷ giá thanh toán và đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ <i>Foreign exchange gain and foreign currency revaluation in period</i>	48,684	17,028	285.9%
7	Thu nhập khác <i>Other incomes</i>	1,002	1,146	87.4%
B	Chi phí đầu tư & chi khác <i>Investment expenses & others</i>	70,665	25,748	274.4%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B) <i>Investment income & others</i>	233,042	213,465	109.2%

BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN SOLVENCY MARGIN

Biên khả năng thanh toán được quy định theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP và Thông tư 50/2017/TT-BTC:

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau

- i) 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
- ii) 12.5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản (sau khi giảm trừ giá trị) và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Decree 73/2016/ND-CP and Circular 50/2017/TT-BTC stipulate calculation details to determine the solvency margin of an insurance enterprise as follows:

1. Minimum solvency margin equals to the larger figure of the following two calculations

- i) 25% of retained premium at the time of calculation;
- ii) 12.5% of gross inward reinsurance premium at the time of calculation.

2. Company's solvency margin

Is the difference between total value of assets (after deductibles based on types of assets) and total value of liabilities at the time of calculation.



Chỉ tiêu Indicator	2017	2016
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả <i>Difference between Total Assets and Liabilities</i>	2,585	2,647
2. Giá trị tài sản bị loại trừ tính biên khả năng thanh toán <i>Asset value excluded upon solvency calculation</i>	826	1,035
3. Biên khả năng thanh toán của Tổng công ty <i>Company Solvency Margin (3 = 1 - 2)</i>	1,759	1,611
4. Biên khả năng thanh toán tối thiểu <i>Minimum company solvency margin</i>	206	206
5. So sánh (3) và (4) <i>Comparison between (3) and (4)</i>	1,553	1,404
- Giá trị tuyệt đối <i>Absolute value</i>		
- Tỷ lệ phần trăm <i>Percentage</i>	854%	778%



HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017 2017 - THE YEAR IN REVIEW

01

Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam năm 2017 ("Best Reinsurance Brand in Vietnam for the year 2017") do Tạp chí "Global Brands" có trụ sở tại Anh Quốc.

"Best Reinsurance Brand in Vietnam for the year 2017" given by Global Brands Magazine in United Kingdom.

02

Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất 2017; Xếp thứ 5/14 Top Doanh nghiệp ngành Bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit 500 của tổ chức Vietnam Report (định kỳ công bố thường niên từ năm 2007).

Top 500 most profitable companies 2017; ranked 5/14 most profitable insurance companies in the List Profit 500 by Vietnam Report (annually since 2007).

03

Doanh nghiệp đạt chỉ số Tài chính tốt nhất năm 2017; Doanh nghiệp đạt chỉ số tài chính dẫn đầu ngành Bảo hiểm Chương trình Đánh giá năng lực doanh nghiệp do Viện nghiên cứu & phát triển Doanh nghiệp, Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp phối hợp thực hiện.

Enterprise with Best financial indicators 2017 and the Insurance Company with Best financial indicators 2017 granted by Enterprise Evaluation Program by Hanoi University of Business and Technology, Vietnam Association of Accountants and Auditors and Business Forum Newspaper.

04

Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2017 do Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức thường niên từ năm 2003.

"Vietnam Excellent Brand 2017" granted by Vietnam Economic Times (annually since 2003).





Tổng Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường vì sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm, cụ thể:

- Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm lần thứ VII với chủ đề “Cơ hội phát triển bền vững” (Opportunities for Sustainable Growth) tại Phú Quốc;
- Phối hợp với Swiss Re tổ chức hội thảo “Bảo hiểm lỗi tiềm ẩn của công trình xây dựng”;
- Phối hợp với Korean Re tổ chức Hội thảo Đánh giá rủi ro trong nghiệp vụ Tài sản.

The Corporation has continued to provide added values to the clients via several seminars and workshops:

- *The 7th Reinsurance Conference with the theme “Opportunities for Sustainable Growth” in Phu Quoc;*
- *Seminar on “Inherent Defects Insurance” in co-ordination with Swiss Re;*
- *Seminar on Property Risk Management in co-ordination with Korean Re.*



HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

2017 - THE YEAR IN REVIEW



Ngoài ra, đại diện Ban Lãnh đạo VINARE tích cực tham gia các hoạt động / hội thảo mang tính chất quốc tế, cụ thể:

- Phó Tổng giám đốc Nguyễn Mạnh Linh và Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Hội thảo “Chính sách tài chính và bảo hiểm ứng phó với rủi ro thiên tai” tại thành phố Nha Trang (Khánh Hòa). Hội thảo do Bộ Tài chính (Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính phối hợp với Cục Quản lý & Giám sát Bảo hiểm, Cục Quản lý Công sản) chủ trì tổ chức. Đây là sự kiện bên lề Hội nghị Thứ trưởng Tài chính và Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương APEC 2017, mở đầu cho Tiến trình Bộ trưởng Tài chính APEC năm 2017;
- Phó Tổng Giám đốc Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Diễn đàn Diễn đàn thường niên về Tài chính Toàn diện khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp với Hội đồng Tư vấn kinh doanh APEC (ABAC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Học viện ADB (ADBI) tổ chức;
- Phó Tổng Giám đốc Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Hội thảo “Tham vấn kỹ thuật liên Bộ về định giá tính toán tổn thất và thiệt hại do tác động của Biến đổi khí hậu ở Việt Nam”.

Besides, VINARE's Board of Management actively participated in international activities and conferences:

- Deputy CEO Nguyen Manh Linh and Yves-Daniel Cochand participated in the Seminar on Disaster Risk Financing and Insurance Policies organized by The Ministry of Finance (the National Institute for Finance Strategy, the Insurance Supervisory and Authority, and the Department of Public Asset Management). This was one of the events within the framework of the APEC Finance Ministers' and Deputy Governors' Meeting 2017, which marked the beginning of the 2017 APEC Finance Ministerial Process.
- Deputy CEO Yves-Daniel Cochand participated in the 7th Annual APEC Asia-Pacific Forum on Financial Inclusion in 2017 in Hoi An City, Quang Nam province, organized by the State Bank of Vietnam, in association with the APEC Business Advisory Council (ABAC), the Asian Development Bank (ADB), the Asian Development Bank Institute (ADBI), and the Foundation for Development Cooperation (FDC).
- Deputy CEO Yves-Daniel Cochand participated in the “Inter Ministerial Technical Workshop on Valuation of Climate Change Impacts in Vietnam”.



07

Tích cực tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực Bảo hiểm Tàu cá, Bảo hiểm Nông nghiệp và các chuyên đề chính sách quản lý và phát triển thị trường bảo hiểm của Chính phủ.

Actively sought for solutions regarding Offshore Fishing Boat insurance, Agriculture insurance and other special topics on market regulation and development policies of the Government.



HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017 2017 - THE YEAR IN REVIEW

08

Định kỳ rà soát tình hình tổn thất và rủi ro, trên cơ sở đó đưa ra khuyến cáo về quản trị rủi ro nội bộ và cho khách hàng.

Carried out periodical review of losses and risk surveys for the purpose of internal risk management and to provide recommendations for clients.

09

Xây dựng phần mềm Quản lý khách hàng, Quản lý Nhân sự và phần mềm Kế toán tổng hợp.

Developed Customer Management software, Human Resource Management application and Accounting software.

12

Tiếp tục duy trì mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (rating): Năng lực tài chính (FRS) mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành (ICR) mức "bbb+".

13

Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2017, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường.

Co-ordinated with primary insurers in risk surveys and training: As risk management is becoming an important and essential part in daily operation of many local insurers whilst the market still lacks high quality and experienced risk engineering team. In 2017, VINARE co-operated with direct insurers to carry out several risk surveys and provided training on risk assessment for clients. The functioning of the Risk Management Department started to have positive impacts on VINARE's business results as well as provided value added services in terms of risk management for the market.

10

Nghiên cứu và đóng góp ý kiến vào dự thảo Thông tư 50/2017/TT-BTC, dự thảo Nghị định về Bảo hiểm Nông nghiệp.

Provided inputs to the draft of Circular 50/2017/TT-BTC and the draft of Decree about Agriculture Insurance.

11

Triển khai xây dựng năng lực về chuyên gia tính toán (Actuary).

Started to build up actuary capability.

14

Tiếp tục triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường. Thúc đẩy hoạt động của Ban Phát triển Dịch vụ Công nhằm tăng cường nghiên cứu các giải pháp và sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

Continued to deploy the SCA program (Strategic Cooperation Agreement between VINARE and Swiss Re) in some areas like human resource training and development, product providing capability, underwriting capability, management capability, investment capability, IT and training for the market. Accelerating the activities of the Public Sector Business Development Department in order to study solutions and products that can meet the economic and social demand.

SEMINAR RISK MANAGEMENT IN PROPERTY BUSINESS

Hanoi, July 17, 2017



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORT

Định hướng phát triển bền vững

- ♦ Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư.
- ♦ Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Hành động cụ thể

- ♦ Thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động một cách rõ ràng và thường xuyên đánh giá, xem xét và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện.
- ♦ Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong nội bộ Tổng công ty để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững.
- ♦ Góp phần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro trong thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam thông qua các hoạt động: đào tạo và chuyển giao kỹ thuật quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro; cung cấp và đánh giá các thông tin về thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm và các thông tin có liên quan.
- ♦ Cung cấp các sản phẩm mới cho thị trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng về bảo hiểm.
- ♦ Thu xếp tái bảo hiểm một cách an toàn và hiệu quả cho VINARE và các công ty nhượng tái, đảm bảo khả năng tài chính, thu hồi và chi trả bồi thường đầy đủ và kịp thời.
- ♦ Tư vấn chương trình tái bảo hiểm hiệu quả cho các công ty gốc.
- ♦ Tư vấn về các chính sách quản lý thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm, hướng tới sự phát triển bền vững.
- ♦ Đào tạo nhân lực về chuyên môn tái bảo hiểm cho thị trường.
- ♦ Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng: VINARE là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm cho chương trình Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Nghị định 135 của Chính phủ và chương trình Bảo hiểm Thủy sản theo Nghị định 67 của Chính phủ. Phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), Ngân hàng Thế giới nghiên cứu triển khai Bảo hiểm Thiên tai tại Việt Nam.
- ♦ Dành một nguồn ngân sách hợp lý cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

Những chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- ♦ Khám sức khỏe định kỳ: Hàng năm, Tổng công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.
- ♦ Các chế độ bảo hiểm: Ngoài các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành của Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Tổng công ty mua Bảo hiểm Tai nạn thân thể và Trợ cấp nằm viện cho người lao động.
- ♦ Các khoản trợ cấp: Người lao động được hưởng các khoản trợ cấp từ quỹ phúc lợi trong các trường hợp sau:
 - ✦ Khó khăn đột xuất, ốm đau, bệnh tật

Direction

- ♦ Contributing to the sustainable development of Vietnamese insurance market via raising awareness of risk protection, providing reinsurance capability and supporting the development of insurance products for the large number of people.
- ♦ Contributing to the sustainable development of Viet Nam.

Activities

- ♦ Setting up clear strategy, development target and action plan, and regularly evaluate and revise during the execution.
- ♦ Strengthening internal risk management to ensure efficient and sustainable growth.
- ♦ Raising awareness on risk management in the insurance/reinsurance market via activities like training and knowledge transfer on risk management and protection; providing and evaluating information on insurance and reinsurance market and related issues.
- ♦ Providing new products to the market to meet the community's demand on insurance.
- ♦ Placing reinsurance in a safe and efficient manner for VINARE and cedants to ensure financial capability, recovery and claim payments in a timely manner.
- ♦ Providing consultancy on effective reinsurance programme for primary insurers.
- ♦ Providing contribution to market regulation policy aiming at sustainable development.
- ♦ Providing training in reinsurance expertise for the insurance market.
- ♦ Positively participating in risk protection programme for the community: VINARE is the leading reinsurer for the Pilot Agriculture insurance under Decree No. 135 and Offshore Fishing Insurance under Decree No. 67 of the Government. Co-ordinating with Insurance Supervisory Authority (Ministry of Finance) and the World Bank to study and develop Nat Cat insurance in Vietnam.
- ♦ Having budget for charity activities for the community.

Policies for health, security and welfare for employees

- ♦ Annual health check: Regular health-check is conducted once a year for all employees.
- ♦ Insurance schemes: Besides the compulsory insurance schemes in compliance with State regulations like Social Insurance, Health Insurance, Unemployment Insurance, VINARE purchases Personal Accident and Health Care Insurance for employees.
- ♦ Allowances: The employees are entitled to contingency benefits from welfare fund in the following cases
 - ✦ Allowance in case of unexpected difficulties, sickness or disease

- ✦ Trợ cấp đối với lao động nữ nghỉ sinh con
- ✦ Tặng quà nhân dịp sinh nhật, nghỉ hưu, kết hôn
- ✦ Chi phí nghỉ mát hàng năm ...

- ♦ Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn: Tùy theo nhu cầu hoạt động, kế hoạch và quy hoạch cán bộ, người lao động được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước.
- ♦ Trong năm 2017, đã có 18 lượt cán bộ được cử đi đào tạo trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, VINARE đã tổ chức đào tạo kỹ năng quản lý cấp trung, kỹ năng đàm phán và thuyết trình cho cán bộ quản lý và trong quy hoạch.
- ♦ Người lao động được hưởng thu nhập từ lương và các lợi ích khác theo cơ chế gắn liền với hiệu quả lao động sản xuất kinh doanh.
- ♦ Chính sách bổ nhiệm cán bộ được minh bạch - công khai theo quy trình và cần trọng thực hiện thông qua quy trình đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân.

Trách nhiệm đối với cộng đồng

- ♦ Đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa của Công đoàn Bộ Tài chính: 60 triệu đồng.
- ♦ Ủng hộ các quỹ xã hội và tài trợ giáo dục: 134 triệu đồng.
- ♦ VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: Ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí và các hoạt động từ thiện khác.

- ✦ Allowance for female employees on maternity leave
- ✦ Gifts on the occasion of birthday, retirement, marriage
- ✦ Annual holiday allowance ...

- ♦ Training: Based on operational demand, business plan and personnel planning, employees are sent for domestic and overseas training.
- ♦ In 2017, 18 staffs were sent for domestic and overseas training courses. Besides, VINARE organized training courses on management skills, negotiation and presentation skills for middle management level.
- ♦ Employees receive salary and bonus associated with individual work performance.
- ♦ The policy and process of appointment are transparent and disclosed to all employees and executed with caution and proper work performance evaluation.

Responsibility to the community

- ♦ Contribute VND60 million to the construction of benovolent houses of the Ministry of Finance's Trade Union.
- ♦ Donate for social funds and education: VND 134 million.
- ♦ VINARE also spends a considerable amount of money on other charitable activities: Supporting Martyrs' Day, Pension Funds and other charitable activities.







BÁO CÁO QUẢN LÝ RỦI RO

RISK MANAGEMENT REPORT

TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE

Với đặc thù của ngành bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, việc xây dựng quy trình đánh giá và nhận rủi ro một cách chặt chẽ, có kiểm soát là yếu tố tiên quyết để đảm bảo an toàn vốn, gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông. VINARE luôn cố gắng nhận diện mọi rủi ro có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp, từ đó đưa ra biện pháp xử lý hiệu quả, đặc biệt là đối với những rủi ro cốt lõi.

VINARE'S RISK LANDSCAPE

With nature of insurance industry as risk takers, developing a rigorous risk identification and risk assessment process is a prerequisite for ensuring capital adequacy and increasing shareholder's value. VINARE always strives to identify all risks that may affect our business, thereby providing effective remedies, especially for core risks.

TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE/ VINARE'S RISK LANDSCAPE

Rủi ro cốt lõi/ Core risks	Rủi ro hoạt động/ Operational risks	Các rủi ro khác/ Other risks
Rủi ro bảo hiểm/ Insurance risks <ul style="list-style-type: none"> ♦ Nghiệp vụ/ Underwriting ♦ Thiên tai/ Natural catastrophe ♦ Dự phòng/ Reserving 	Con người/ People	Thanh khoản/ Liquidity
	Quy trình/ Process	Chiến lược/ Strategy
Rủi ro tài chính/thị trường Insurance/Financial market risks <ul style="list-style-type: none"> ♦ Lãi suất/ Interest rate ♦ Tỷ giá/ Exchange rate ♦ Thị trường đầu tư/ Equity market 	Hệ thống/ System	Pháp lý/ Legal
	Sự kiện bên ngoài/ External events	Danh tiếng/ Reputation
Rủi ro tín dụng/ Credit risks <ul style="list-style-type: none"> ♦ Mất khả năng thanh toán/ Insolvency/Default ♦ Thay đổi xếp hạng/ Rating downgrade ... 		

NHẬN DIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC RỦI RO CỦA VINARE

VINARE'S RISK IDENTIFICATION AND EVALUATION

Danh mục từ viết tắt/ Risk Code

BH	Bảo hiểm/ Insurance Risk	HD	Hoạt động/ Operational Risk
TT	Thị trường/ Market Risk	TC	Tài chính/ Financial Risk
TD	Tín dụng/ Credit Risk	NS	Nhân sự/ HR Risk
ĐT	Đầu tư/ Investment Risk	PL	Pháp lý/ Legal Risk
CL	Chiến lược/ Strategic Risk	DT	Danh tiếng/ Reputation Risk
IT	Hệ thống IT/ IT Risk	DP	Dự phòng/ Reserve Risk



Chú thích về tình trạng/ Status	
▼	<p>Rủi ro có thể ảnh hưởng nhỏ đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng giảm, tốc độ ảnh hưởng chậm và đang được xử lý 1 cách có hiệu quả hoặc có thể xử lý sau.</p> <p><i>Risk which has minor impacts on VINARE's operation and/or business results</i> <i>Risk which is in a downtrend with low speed of onset</i> <i>Effective mitigation is in place or could be processed later</i></p>
▶	<p>Rủi ro có thể ảnh hưởng trung bình đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, chưa rõ về xu hướng, tốc độ ảnh hưởng từ 6-12 tháng và cần rà soát lại các giải pháp đang có và theo dõi tính hiệu quả của giải pháp.</p> <p><i>Risk which has moderate impacts on VINARE's operation and/or business results</i> <i>Risk which has an unclear trend with medium speed of onset (6-12 months)</i> <i>Mitigation needs to be revised and monitored.</i></p>
▲	<p>Rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng tăng, tác động nhanh, chưa được xử lý 1 cách có hiệu quả hoặc chưa có giải pháp, cần ưu tiên tìm giải pháp ngay lập tức.</p> <p><i>Risk which has major impacts on VINARE's operation and/or business results</i> <i>Risk which is in an uptrend with high speed of onset</i> <i>Mitigation was ineffective and need immediate attention.</i></p>

1. RỦI RO CỐT LÕI/ CORE RISKS

1.1. Rủi ro bảo hiểm/ Insurance risks: Các rủi ro bảo hiểm chung đối với tất cả các nghiệp vụ

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
BH1	<p>Khác nhau về điều kiện, điều khoản giữa hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thể khiến VINARE phải tự chịu tổn thất do không được chia sẻ/bảo vệ trong các hợp đồng nhượng tái của VINARE.</p> <p><i>Difference in terms and conditions between inward and outward contracts leads to the fact that risks accepted are not shared or covered in the outward reinsurance contracts (if exceeding VINARE's retention).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng Treaty: Các Ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo điều kiện, điều khoản của hợp đồng đầu ra luôn bao trùm được điều kiện và điều khoản của hợp đồng đầu vào. - Đối với dịch vụ tạm thời: kiểm soát chặt điều kiện điều khoản để có thể đưa vào hợp đồng nhượng tái. - Treaty contracts: Underwriting departments are responsible for reviewing and ensuring that all accepted risks (if exceeding VINARE's retention) are shared or covered in the outward reinsurance contract. - Facultative contracts: strictly control insurance clauses to ensure that the accepted risk to be covered/shared by the outward contract. 	▼
BH3	<p>Sự kiện thiên tai lớn bất thường làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh chung của cả Tổng Công ty (có thể phải chịu toàn bộ mức tự chịu 5 triệu USD hoặc cao hơn).</p> <p><i>An extraordinary catastrophic events may quickly deteriorate the overall business performance (the loss could be equal or exceed VINARE deductible in Cat XL treaty, ~ USD 5 million).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng event limit cho hợp đồng nhận nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật. - Áp dụng sub-limit cho rủi ro thiên tai cho các dịch vụ tạm thời. - Mua hợp đồng bảo vệ Cat XL. - Tận dụng sự hỗ trợ của đối tác trong việc đánh giá rủi ro thiên tai. - Apply event limit for property and engineering inward treaties. - Apply sub-limit for Nat Cat in facultative accounts. - Cat XL treaty in place. - Take advantage of partner expertise in Nat Cat risk assessment. 	▶

BH4	<p>Tích tụ rủi ro hơn mức giữ lại thông thường do sai sót thông tin, thiếu thông tin đồng bảo hiểm, hợp đồng không có bordereaux, khách hàng tự phân chia rủi ro.</p> <p><i>Unawareness of accumulation per risk due to missing/lacking information of non-bordereaux treaties/co-insurance.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra kỹ thông tin, đối chiếu thông tin bordereaux của hợp đồng cố định, kiểm soát đồng bảo hiểm trong hợp đồng nhận cố định. - Đánh giá/phân tích mức giữ lại lớn nhất có thể và đưa giải pháp thích hợp từng tình huống. - <i>Actively cross check information from treaty bordereaux and set up co-insurance condition in inward treaties.</i> - <i>Estimate maximum potential retention per risk in various scenarios and set up appropriate action to control.</i> 	▼
BH5	<p>Chưa có công cụ định phí hiệu quả áp dụng được cho thực tế thị trường Việt Nam.</p> <p><i>No appropriate costing tool that could be used effectively in underwriting practice in Vietnam market.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bảo vệ phương án tái tục hợp đồng hàng năm trước Ban điều hành trên cơ sở đánh giá số liệu lịch sử, xu hướng tổn thất đồng thời xem xét mối quan hệ lâu dài với từng khách hàng để quyết định mức phí phù hợp. - Sử dụng các công cụ định phí của nhà tái bảo hiểm làm cơ sở tham khảo. - <i>Annually review terms and conditions, commissions on basis of technical analysis before renewal with consideration of long-term relationships with each client to determine adequate pricing.</i> - <i>Take advantage of available costing tool for reference.</i> 	▼
BH7	<p>Trích lập dự phòng nghiệp vụ không đầy đủ.</p> <p><i>Inadequate reserving.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ hướng dẫn lập dự phòng nghiệp vụ do luật pháp quy định. - Đối chiếu với phương pháp trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế khác để tham khảo. - <i>Fully comply with regulations on reserving practice.</i> - <i>Benchmark reserving practice with other reporting standards for reference.</i> 	▼
BH6	<p>Thay đổi mức trích lập dự phòng nghiệp vụ do phải đăng ký lại các phương pháp trích lập theo quy định của Thông tư 50.</p> <p><i>Change in technical reserves as the result of new reserving methods applied following Circular 50.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo phương án đang trình Bộ Tài chính phê duyệt, các thay đổi về phương pháp trích lập sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến mức trích lập dự phòng nghiệp vụ hiện nay của VINARE. - <i>Based on the new reserving methods registered for Ministry of Finance's approval, changes in reserving methods have negligible impact on VINARE's current technical reserves.</i> 	▼

1.2. Rủi ro đầu tư/ *Investment risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
ĐT3	<p>Tích tụ đầu tư do tập trung vốn/ tài sản đầu tư vào một hoặc một nhóm đối tác có liên quan với nhau dẫn đến kết quả đầu tư có thể bị ảnh hưởng lớn nếu đối tác có kết quả kinh doanh không thuận lợi.</p> <p><i>Investment accumulation due to the concentration of capital/assets invested in one or a group of related partners, so investment results can be seriously affected if the partner has unfavorable business results.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của đối tác. Thực hiện giới hạn phân bổ đầu tư theo Quy chế Đầu tư. - <i>Assessing the market situation, business performance of partners. To comply with the limits of investment allocation in accordance with the Investment Guideline.</i> 	▼

1.3. Rủi ro thị trường bảo hiểm/ Thị trường tài chính *Insurance market risks/ Financial market risks*

Rủi ro thị trường bảo hiểm/ *Insurance market risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
TT.BH1	<p>Tỷ lệ phí giảm do cạnh tranh phi kỹ thuật từ thị trường bảo hiểm gốc làm ảnh hưởng đến doanh thu phí của VINARE, làm mất cân bằng giữa mức phí nhận và trách nhiệm nhận; đồng thời gây khó khăn cho VINARE trong việc thu xếp hợp đồng tái bảo hiểm.</p> <p><i>Unhealthy competition with consecutive reduction of premium rate over years has severely affected VINARE's revenue. This also causes imbalance in premium and liability, making it difficult for VINARE when placing outward reinsurance contracts.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng treaty: xem xét từng hợp đồng, cân nhắc kỹ lưỡng khi ký kết đảm bảo hiệu quả. - Đối với hợp đồng facultative: tuân thủ quy trình khai thác, xem xét đánh giá cẩn thận đối với từng dịch vụ để quyết định đảm bảo hiệu quả. - Treaty contract: Annual review each contract with cautious and thoroughly analysis to ensure the efficiency. - Facultative contract: comply with Facultative underwriting guideline, carry out risk assessments before accepting risks. 	▲
TT.BH2	<p>Thị trường TBH nước ngoài HARD gây khó khăn cho việc thu xếp tái bảo hiểm (làm tăng chi phí thu xếp, bị thắt chặt điều kiện điều khoản).</p> <p><i>Hardening reinsurance market makes it difficult to place outward reinsurance contracts (tightening terms and conditions, higher cost).</i></p>	<p>Đàm phán với đối tác chiến lược/ đối tác lâu dài của VINARE để tiếp tục hỗ trợ trong việc thu xếp tái bảo hiểm cho VINARE, hạn chế việc phải thu xếp tái bảo hiểm với các thị trường có rating thấp.</p> <p><i>- Continue to negotiate with VINARE's strategic partner and other high-rated reinsurers. None of oversea reinsurer is non-rated.</i></p>	▶
TC.BH1	<p>Chênh lệch tỷ giá dẫn gây ra bất lợi cho VINARE khi thanh toán do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện điều khoản hợp đồng về thanh toán tiền USD và quy định về ngoại hối. Công ty gốc vẫn thanh toán cho VINARE bằng tiền VND trong khi VINARE phải thanh toán với nhà tái bằng tiền USD. - Tỷ giá biến động nhiều dẫn đến VINARE phải chi trả tổn thất với tỷ giá cao. <p><i>Unfavorable exchange rate may adversely affect VINARE payment.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Unclear terms of payment in USD. By regulation, on one hand, cedants pay VINARE in VND meanwhile, on the other hand VINARE has to pay reinsurer in USD. - Claim payments are made when exchange rate is unfavorable to VINARE. 	<p>Quản trị chặt chẽ kế hoạch sử dụng ngoại tệ và các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro chênh lệch tỷ giá trong thanh toán tái bảo hiểm.</p> <p><i>- Strictly manage the plan to use foreign currency and solutions to limit the effect of exchange rate fluctuation.</i></p>	▶

Rủi ro thị trường tài chính/ *Financial market risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
TC.ĐT1	<p>Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư.</p> <p><i>Interest rate fluctuation, driven by macroeconomic policies, may have adverse effects on the profitability of fixed income portfolio.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi và ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu đảm bảo kèm theo điều khoản mua lại. - Assess the market situation, business performance of banks and bond issuers. Include the early withdrawal clause in term deposit contracts. Diversify duration of term deposit contracts and prioritize purchasing bond contracts with a transfer assistance before maturity clause. 	▶

TT.ĐT2	<p>Biến động giá trên thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư từ nguồn đầu tư cổ phiếu và từ danh mục ủy thác đầu tư.</p> <p><i>Volatile stock market may have adverse effect on the profitability of stock and entrusted fund portfolio.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp VINARE nắm giữ cổ phiếu, đồng thời bám sát kế hoạch quản lý tài sản của đơn vị nhận ủy thác. - Assess the market situation, business performance of companies that VINARE purchased stocks. At the same time, closely follow the asset management plan of entrusted funds. 	▼
TT.ĐT3	<p>Tính thanh khoản không đảm bảo do danh mục đầu tư gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng.</p> <p><i>Liquidity is not guaranteed because investment portfolios have difficulties in making investment; or converting investment assets into cash or liquidity is below expectation.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ trọng lớn tiền gửi trong tổng danh mục đầu tư. - Ưu tiên trái phiếu niêm yết có điều khoản thu xếp chuyển nhượng trước hạn. - Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn niêm yết. - Lựa chọn đầu tư cổ phiếu có tính thanh khoản cao. - Xây dựng những tiêu chí về thanh khoản trong hợp đồng ủy thác đầu tư. - Lựa chọn những dự án bất động sản có tính thanh khoản cao. - Maintain a large proportion of total investment portfolio invested in term deposits. - Prioritize purchasing bond contracts with a transfer assistance before maturity clause. - Encourage companies in private equity portfolio to go public. - Invest in stocks with high liquidity. - Have liquidity criteria in entrusted fund contracts. - Select real estate projects with high liquidity. 	▼

1.4. Rủi ro tín dụng/ Credit risks

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
TD.BH1	<p>Không thu được bồi thường tái bảo hiểm dịch vụ tạm thời đối với các nhà nhận tái bảo hiểm ngoài nước do đối tác mất khả năng thanh toán hoặc chậm trễ/không hợp tác trong việc trả bồi thường.</p> <p><i>Unable to collect indemnity from facultative overseas reinsurers due to their insolvency or non-cooperation in payment.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo thanh toán phí cho các nhà nhận tái đúng thời hạn. - Thu xếp tái bảo hiểm theo đúng hướng dẫn khai thác (ưu tiên các nhà nhận tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm cao và các đối tác truyền thống). - Ensure timely premium payment. - Comply with Facultative guideline. Prioritize high rating reinsurers (minimum A- by A. M. Best and long-term partners). 	▼
TD.BH2	<p>Thanh toán và thu hồi công nợ không tuân thủ đúng theo tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng TBH phát sinh do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc phát sinh chứng từ muộn ảnh hưởng đến hạn thanh toán theo hợp đồng. - Khách hàng cố tình kéo dài thời gian không hợp tác trong việc thanh toán công nợ. - Không thu hồi được do không thỏa mãn các yêu cầu về tài liệu hỗ trợ của khách hàng yêu cầu. - Việc chậm thanh toán phí có thể dẫn tới khách hàng từ chối thanh toán tổn thất. <p><i>Payments and debt collections do not follow the payment schedule as per reinsurance contracts due to:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Late SOA issuance affects the payment schedule as per contract. - Clients deliberately delay or do not cooperate to pay debts. - Could not collect debt due to lack of supporting documents requested by clients. - Delay in premium payments may result in clients refusing to pay claims. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lên kế hoạch thu hồi công nợ định kỳ và có hệ thống. - Gặp gỡ khách hàng nhằm trao đổi giải quyết vướng mắc. - Báo cáo xin hỗ trợ từ ban lãnh đạo đối với các trường hợp tổn động quá lâu không có hướng giải quyết. - Phân công nhân sự chuyên trách theo dõi thu hồi đối trừ. - Make a regular and systematic offsetting plan. - Meet clients to discuss and solve problems. - Report to management for support for outstanding cases without a settling solution. - Assign staff dedicate to monitoring and offsetting debts and payments. 	▶

TD.BH3	<p>Không đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật.</p> <p><i>Fail to meet the minimum solvency margin as per regulation.</i></p>	<p>Hiện nay tỷ lệ BKNTT của doanh nghiệp / BKNTT tối thiểu của VINARE ở mức cao nhất trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tỷ lệ này có thể giảm 1 chút trong tương lai khi đặt kế hoạch kinh doanh có tăng trưởng về doanh thu phí nhận, tuy nhiên vẫn luôn duy trì ở mức cao đảm bảo không vi phạm quy định của Pháp luật.</p> <p><i>Currently, VINARE's solvency margin/Minimum solvency margin ratio are among the highest ones in the Vietnamese insurance market. This ratio can lower a little bit in the future due to the growth of inward premium revenue, however, will still stay at a high level and fully comply with the regulation.</i></p>	▼
TD.BH4	<p>Không giữ được xếp hạng tín nhiệm hiện tại do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xếp hạng thay đổi phương pháp đánh giá, yêu cầu chặt chẽ cao hơn. - Kết quả kinh doanh không tốt và kế hoạch kinh doanh của VINARE không đảm bảo sự tăng trưởng cũng như hiệu quả làm suy giảm sức mạnh của bảng cân đối. <p><i>Unable to maintain current Rating (B++) due to:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Higher requirement from rating agencies (changes in evaluation approach).</i> - <i>Poor business performance coupled with a weak business plan could quickly deteriorate the balance sheet strength.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt kịp thời những thay đổi trong phương pháp đánh giá của A.M. Best để có những thay đổi thích hợp đáp ứng nhu cầu mới trong đánh giá. - Tiếp tục nỗ lực cải thiện kết quả kinh doanh và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. - <i>Timely update changes in A. M. Best's evaluation method in order to efficiently adapt new requirements in rating process.</i> - <i>Continue to improve business results and develop an appropriate growth strategy to ensure a sustainable development.</i> 	▼
TD.ĐT1	<p>Ngân hàng, tổ chức mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, thanh toán không đúng hạn và/hoặc Giảm giá trị đầu tư do biến động kết quả kinh doanh của đối tác.</p> <p><i>Banks, issuers become insolvent or fail to meet the payment as agreed or on time; And/or lowered investment value due to fluctuations in business performance of partners.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. - Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. - Ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu kèm theo điều khoản mua lại. - Thường xuyên đánh giá và cập nhật tình hình từng danh mục tài sản đầu tư để có giải pháp kịp thời. - <i>Assess the market situation, business performance of banks and issuers.</i> - <i>Term deposits contracts include early withdrawal clause.</i> - <i>Prioritize purchasing bond contracts with a transfer assistance before maturity clause.</i> - <i>Regularly review and update the equity investment portfolio to take timely measures.</i> 	▼



2. RỦI RO HOẠT ĐỘNG/ *OPERATIONAL RISKS*

2.1. Rủi ro con người/ *People risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
HĐ.NS1	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ chưa hiểu rõ hướng dẫn khai thác, hướng dẫn bồi thường, không tuân thủ đúng các hướng dẫn (ví dụ: chấp nhận rủi ro bị loại trừ, nhận cao hơn mức được phép hoặc xử lý bồi thường không chính xác). - Thực hiện không đúng phân cấp khai thác. - <i>Staff do not fully understand underwriting guidelines, claims guidelines, do not comply with instructions (for e.g. accepting excluded risks, exceeding underwriting authority or inaccurate claims handling).</i> - <i>Staff do not comply with underwriting authority.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ, phổ biến nội dung mới thay đổi trong các hướng dẫn nghiệp vụ của VINARE đến từng cán bộ thực hiện. - Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc kiểm tra chéo (lãnh đạo Ban kiểm soát). - <i>Periodically update related staff with new/revised contents of underwriting guidelines.</i> - <i>Ensure compliance of 4-eyes principle (with supervision of Managers).</i> 	▼
HĐ.NS2	<p>Đánh giá/nhận định sai chất lượng rủi ro do thiếu thông tin từ khách hàng hoặc do năng lực của cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá hoặc do sơ suất cá nhân.</p> <p><i>Inaccurate assessment of risk quality due to lack of information from clients or inadequate capability of underwriters, risk management staff or personal misjudgment.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá xem xét kỹ các thông tin được cung cấp, chủ động yêu cầu khách hàng cung cấp đủ thông tin nếu thiếu hoặc làm rõ thông tin. - Đảm bảo tuân thủ quy trình khai thác/đánh giá và nguyên tắc kiểm tra chéo. - Tổ chức đào tạo, trao đổi nội bộ. - <i>Underwriters and risk management staff shall carefully review the information provided, actively requesting clients to provide sufficient information or clarify any query.</i> - <i>Ensure compliance of underwriting guidelines/ assessment and 4-eyes principle.</i> - <i>Organize internal training/ discussions.</i> 	▶
HĐ.NS3	<p>Mất nhân sự chủ chốt ở cấp lãnh đạo Ban có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của VINARE trong thời gian trung hạn.</p> <p><i>Losing key personnel at Department manager level could affect VINARE's operation in the medium term (<1 year).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, chính sách phân phối, đào tạo. - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp. - Promoting the implementation of benefits and salary policies. - Building corporate culture. 	▼
HĐ.NS4	<p>Nhân lực không đầy đủ, năng lực cán bộ không đáp ứng được yêu cầu công việc.</p> <p><i>Inadequate staff counts, staff's capability do not meet job requirements.</i></p>	<p>Điều động tạm thời hoặc bổ sung thêm nhân lực phù hợp với yêu cầu công tác.</p> <p><i>Temporary staff relocation between departments or recruit new staff to meet job requirements.</i></p>	▼
HĐ.NS5	<p>Rủi ro đạo đức và hành vi lệch chuẩn của người lao động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng/uy tín của công ty hoặc gây bất lợi cho Tổng Công ty.</p> <p><i>Employee's moral hazard and behavioral misconduct could impact the reputation or put the Corporation at disadvantage.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và các giải pháp liên quan đến sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền giáo dục ... - Giám sát và đánh giá chặt chẽ tính tuân thủ các quy định của pháp luật, của Tổng công ty trong quá trình thực hiện và có chính sách thưởng phạt rõ ràng, minh bạch. - <i>Building corporate culture and solutions related to community activities, propaganda and education...</i> - <i>Strictly monitor and assess the compliance with regulations of the law and Corporation in the implementation and have clear and transparent reward policy.</i> 	▶

2.2. Rủi ro hệ thống/ *System risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
HĐ.IT1	<p>Hệ thống IT, email trực trực; nhiều lỗi chương trình muốn sửa phải phụ thuộc vào nhà cung cấp; Tốc độ xử lý của hệ thống IT chậm không đáp ứng được yêu cầu làm cho việc phát sinh và thống kê số liệu không thể thực hiện được.</p> <p>- Ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện báo cáo tài chính quý.</p> <p>- Có thể đặc biệt nghiêm trọng nếu xảy ra gián đoạn hoạt động vào thời điểm tái tục, cần xác nhận hợp đồng.</p> <p><i>IT & email system are frequently down, some program errors can only be fixed by the providers; low processing speed of IT system does not meet the workload requirement, hence unable to record statistics timely, which could:</i></p> <p>- <i>Affect the preparation of financial report periodically.</i></p> <p>- <i>Badly affect business operation in case disruption in renewal.</i></p>	<p>- Thường xuyên yêu cầu IT bổ sung rà soát hệ thống biểu báo.</p> <p>- Có biện pháp phân tán khối lượng dữ liệu để giảm tải hệ thống cải thiện tốc độ chạy của hệ thống IT.</p> <p>- Chuẩn bị phương án khôi phục hoạt động của hệ thống trong trường hợp xảy ra gián đoạn toàn bộ.</p> <p>- <i>IT department regularly review and upgrade report system.</i></p> <p>- <i>Provide a data migrating solution to reduce the system load, thus improving overall speed of IT system.</i></p> <p>- <i>Prepare a restoration plan in case of complete disruption.</i></p>	▶
HĐ.IT2	<p>An toàn bảo mật thông tin chưa chặt chẽ, có thể lộ thông tin về dữ liệu nghiệp vụ.</p> <p><i>Insufficient data protection/security might lead to leak of underwriting information.</i></p>	<p>- Phân cấp truy cập, sao chép dữ liệu đến từng Ban, từng cán bộ.</p> <p>- Sử dụng biện pháp ngăn chặn người dùng có thể copy dữ liệu bằng USB.</p> <p>- <i>Data access and copy right are regulated at Department and staff level.</i></p> <p>- <i>Using measures to prevent copying data by USB.</i></p>	▼

3. RỦI RO KHÁC/ *OTHER RISKS*

3.1. Rủi ro chiến lược/ *Strategic risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
CL1	<p>Thị phần và vị trí thị trường nghiệp vụ sụt giảm do:</p> <p>- Nhu cầu tái bảo hiểm giảm do năng lực của các Công ty gốc gia tăng.</p> <p>- Cạnh tranh trực tiếp với các Công ty trong và ngoài nước.</p> <p><i>Market share and market position may be affected due to:</i></p> <p>- <i>Decrease of reinsurance demand owing to the increase in the local cedants' capacity.</i></p> <p>- <i>Competition from local and oversea reinsurers.</i></p>	<p>- Tăng cường mở rộng thị trường một cách thận trọng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các nước trong khu vực; • Trao đổi dịch vụ với các National Re khác. <p>- Phát triển khai thác sản phẩm mới và tăng cường nhận dịch vụ trong các lĩnh vực như:</p> <ul style="list-style-type: none"> • BH Nông nghiệp; • BH cho người vay tín dụng; • BH Nat Cat; • BH tài sản khu vực công. <p>- Nghiên cứu hoàn thiện báo cáo thị trường và khách hàng.</p> <p>- <i>Prudent approach when expanding market to regional and cooperate with other national reinsurers.</i></p> <p>- <i>Develop new products and actively accepting risks in:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Agro insurance;</i> • <i>Loan protection insurance;</i> • <i>Nat Cat insurance;</i> • <i>Public assets insurance;</i> <p>- <i>Complete market research and client evaluation report.</i></p>	▶

3.2. Rủi ro pháp lý/ *Legal risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
PL1	<p>Rủi ro này có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xảy ra tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tài của VINARE. - Không đáp ứng được hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung, quy định của luật pháp trong kinh doanh tài bảo hiểm. <p><i>Legal risks may arise during operation:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Dispute with VINARE clients.</i> - <i>Fail to timely adapt with changes, amendment or new regulatory requirements.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Pháp chế bán chuyên trách, Hội đồng Nghiệp vụ, Hội đồng Đầu tư chịu trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Tổng Công ty. - Thuê chuyên gia, tư vấn trong trường hợp cần thiết. - <i>Legal committee, BMC, IMC are responsible for counseling.</i> - <i>Employ specialists, consultants in case of necessity.</i> 	▲

3.3. Rủi ro danh tiếng/ *Reputation risks*

Mã Code	Nhận diện Identification	Giải pháp hiện tại Mitigation	Tình trạng Status
DT1	<p>Xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với khách hàng gốc, người được bảo hiểm làm ảnh hưởng đến uy tín của VINARE trong thị trường</p> <p><i>Disputes, litigations with cedants, Insureds occur and affect VINARE's reputation in the market.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động giải quyết mọi tranh chấp trên cơ sở đàm phán. Ban Marketing chịu trách nhiệm chăm sóc khách hàng để tìm hiểu nhu cầu và vướng mắc có thể phát sinh từ phía khách hàng. - Thuê tư vấn trong trường hợp cần thiết. - <i>Take initiative in settling all disputes on the basis of arbitration. Marketing Department is responsible for client relation in order to understand the needs and issues that may arise from them.</i> - <i>Hire consultants in case of necessity.</i> 	▼





BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

REPORT OF THE BOARD OF CONTROL

Trong năm 2017, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ, chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Vinare, theo đúng phân công và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, cụ thể:

- ✦ Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2016, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 và tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- ✦ Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
- ✦ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- ✦ Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Tổng Công ty.
- ✦ Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng Công ty về đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng Công ty.
- ✦ Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng Công ty.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban kiểm soát.

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và kết quả làm việc với Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

Về Hoạt động kinh doanh

- ✦ Hoàn thành kế hoạch lợi tức trước thuế, chỉ tiêu phí nhận vượt một chút so với kế hoạch điều chỉnh.
- ✦ Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.
- ✦ nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE.

Về Quản trị điều hành

- ✦ Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.

In 2017, the Board of Control has carried out all its functions and mandates in line with the Law on Enterprises and VINARE's Charter:

- ✦ The Board of Control convened periodical meetings, reviewed and submitted to the General Meeting of Shareholders (GSM) to approve 2016 financial statements, submitted to the GSM to authorize the Board of Directors to select the auditing company for 2017 financial statement, attended 2017 Annual GSM and attended all the Board meetings.
- ✦ Inspected the performance of the Board of Directors and the Board of Management in directing and managing the Corporation.
- ✦ Checked the rationality, legitimacy, honesty and prudence in management and direction, accounting, statistics and preparation of financial statements.
- ✦ Inspected report on business results, first half and whole year financial statement of the Corporation.
- ✦ Providing inputs to the plans, reports on investment, co-operation projects, organisation governance, labour & compensation, bonus, and policies relating to the employees.
- ✦ Strictly co-ordinate with the Board of Management and all the functioning departments.

Besides the members regularly monitor VINARE's business operation, governance and direction within the task assignment of the Board of Control.

Based on the inspection results over financial statements, business report and meeting with the Board of Management, the Board of Control would like to give some evaluation as follows:

Reinsurance business

- ✦ Fulfilled the targets of profit, gross written premium increased a bit compared with the adjusted plan.
- ✦ Strictly carried out regulations on finance issues, reserve allocations in a fully and cautious manner.
- ✦ Strengthened VINARE's competitiveness capability.

Corporate management

- ✦ The Board of Directors and Board of Management direct the Corporation in a closely and transparent manner.

- ✦ Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.
- ✦ Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT.
- ✦ Tổ chức phối kết hợp hiệu quả giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Về Quản lý tài chính

- ✦ Năm 2017 biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty đạt 1.759 tỷ đồng so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định là 206 tỷ đồng, cao gấp 8,54 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu.

- ✦ Decision making processes have been discussed and informed to the Board of Control in a fully manner.
- ✦ The Board of Management strictly followed Decisions, directions of the Board of Directors.
- ✦ Effective co-ordination among the Board of Directors, Board of Control, Board of Management and Board Committees.

Finance management

- ✦ In 2017 the Corporation solvency margin was at VND1,759 billion in comparison with the minimum regulated margin of VND206 billion. The Corporation liquidity is 8.54 times higher than the minimum requirement.



KẾ HOẠCH KINH DOANH 2018

2018 BUSINESS PLAN

Tình hình kinh tế và thị trường bảo hiểm 2018

Năm 2018 định hướng của Chính phủ là tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đồng thời, khuyến khích hoạt động khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Mục tiêu tăng trưởng GDP của Chính phủ đặt ra là 6,7%, lạm phát 4% và kiểm soát bội chi ngân sách Nhà nước ở mức 3,7%.

Chính phủ chủ trương điều hành đồng bộ các chính sách vĩ mô nhằm giảm lãi suất cho vay, nâng cao chất lượng tín dụng, ổn định thị trường ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối. Các hoạt động M&A dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh; tiến trình cổ phần hóa và thoái vốn ở các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được đẩy mạnh.

Thị trường bảo hiểm dự kiến tăng trưởng 22%, trong đó thị trường bảo hiểm phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng 10 - 11%, chủ yếu ở các nghiệp vụ bán lẻ. Kênh phân phối và các sản phẩm Bancassurance tiếp tục được các doanh nghiệp bảo hiểm chú trọng khai thác và dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh. Thị trường các nghiệp vụ có tài bảo hiểm dự kiến chỉ tăng trưởng 4 - 5%. Các doanh nghiệp tập trung đầu tư công nghệ thông tin để tăng cường chất lượng quản trị, điều hành và chất lượng phục vụ khách hàng.

Việc ban hành Thông tư 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP sẽ tác động đến vấn đề quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, các chương trình bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp bảo hiểm tăng trưởng về doanh thu và tăng cường quản trị doanh nghiệp:

- ✦ Bảo hiểm Tàu cá theo Nghị định 67 được kéo dài đến 2020.
- ✦ Nghị định về Bảo hiểm Nông nghiệp đang được gấp rút hoàn tất và dự kiến được ban hành trong nửa đầu 2018.
- ✦ Nghị định 15/2017/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Quản lý tài sản công yêu cầu các tài sản công có giá trị lớn phải được bảo hiểm rủi ro cháy nổ và thiên tai.
- ✦ Thông tư 329/2016/TT-BTC về bảo hiểm trách nhiệm trong hoạt động xây dựng đang được triển khai rộng rãi.
- ✦ Nghị định 23/2018/NĐ-CP về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đã được ban hành và có hiệu lực từ 15/4/2018.

Những bước tiến kể trên về chính sách sẽ tạo đà tăng trưởng và mở ra nhiều cơ hội mới cho thị trường bảo hiểm.

Economic and insurance market outlook in 2018

In 2018, the Government's direction is to continue to restructure the economy and reform the growth model, increase productivity, profitability and competitiveness and encourage business start-ups and private sector development. The Government set the GDP growth target of 6.7%, inflation at 4% and control the state budget overspending at 3.7%.

The Government's macro policies are aimed at lowering loan interest rate, enhancing credit quality, stabilizing forex market and increasing foreign currency reserve. M&A activities are forecasted to continue to soar up; privatization and state capital divestment in state enterprises will be further accelerated.

Insurance market is forecasted to grow by 22%, in which non-life market is forecasted to grow by 10 - 11%, mostly driven by retail products. Bancassurance continues to be the priority in business development strategy of many insurers and is expected to skyrocket. Reinsurance-related business is forecasted to grow by only 4 - 5%. Insurers focus on information technology improvement to enhance the quality of corporate governance, management and customer service.

The promulgation of Circular 50/2017/TT-BTC guiding the implementation of Decree 73/2016/ND-CP will have an impact on corporate governance. In addition, insurance schemes and market regulation policies also create revenue growth opportunities and enhance corporate governance for insurers:

- ✦ Fishing Boat Insurance Scheme under Decree 67 has been extended to 2020.
- ✦ Decree on Agriculture Insurance is in the final stage of completion and expected to be released in first half 2018.
- ✦ Decree 15/2017/ND-CP guiding the implementation of the Law on Public Asset Management has specific provision on fire and natural catastrophe insurance for high-value public assets.
- ✦ Circular 329/2016/TT-BTC on liability insurance in construction sector has been deployed widely.
- ✦ Decree 73/2018/ND-CP on compulsory fire insurance has been promulgated and effective from 15th April 2018.

These policy improvements will fuel growth and create many new opportunities for the insurance market.

Kế hoạch kinh doanh năm 2018 (đã được HĐQT phê duyệt)

2018 business plan (approved by the BOD)

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Chỉ tiêu / Items	2018	2017	Tăng trưởng/ Growth
Doanh thu phí nhận / <i>Gross written premium</i>	1,770,000	1,651,472	7.2%
Doanh thu phí giữ lại / <i>Net written premium</i>	677,000	586,893	15.4%
Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ) <i>Pre-tax profit (excluding foreign exchange revaluation)</i>	308,000	285,290	7.9%
Cổ tức dự kiến / <i>Projected dividend (%)</i>	12%	12%	

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

MAJOR TASKS - SOLUTIONS FOR 2018 PLAN

Marketing

- ✦ Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng. Hoàn thiện báo cáo đánh giá khách hàng và thị trường trong nước;
- ✦ Xây dựng báo cáo đánh giá thị trường và khách hàng trong khu vực;
- ✦ Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế;
- ✦ Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (Bảo hiểm Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, Xe cơ giới, ...) và kênh phân phối mới;
- ✦ Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận;
- ✦ Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt Nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực.

Đầu tư

- ✦ Tăng cường chất lượng và hiệu quả phân bổ tài sản đầu tư;
- ✦ Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp;
- ✦ Tăng cường kiểm soát hoạt động của các DN có vốn góp. Đề xuất giải pháp nhằm tuân thủ các yêu cầu pháp luật và hiệu quả vốn đầu tư.

Tài chính - Kế toán

- ✦ Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí, kiểm soát;
- ✦ Tập trung hoàn thành dự án IT;
- ✦ Nghiên cứu và đề xuất các báo cáo quản trị công ty theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Quản trị rủi ro

- ✦ Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường;
- ✦ Nâng cao năng lực quản lý tài sản - nợ phải trả;
- ✦ Thực hiện chế độ Quản trị rủi ro thường xuyên và định kỳ.

Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy

- ✦ Đánh giá và nghiên cứu lộ trình chuyển đổi mô hình quản trị công ty;
- ✦ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo, đánh giá cán bộ ...).

Công nghệ thông tin

- ✦ Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả;
- ✦ Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống;
- ✦ Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp.

Marketing

- ✦ Segment clients and suggest different policies with different clients. Complete report on client and local market evaluation;
- ✦ Develop report on regional market and client evaluation;
- ✦ Enhance VINARE's branding and identity in the local and international market;
- ✦ Continue to study to develop new products (Nat Cat insurance, Agriculture, Liability, Motor, ect) and new distribution channel;
- ✦ Study international market: Specify potential market and approach strategy;
- ✦ Enhance collaboration with other national Reinsurance companies in order to develop products in domestic market and exchange services.

Investment

- ✦ Improve quality and efficiency of investment asset allocation;
- ✦ Look for opportunities to invest in corporate bonds;
- ✦ Enhance inspection on equity investment portfolio. Propose solutions in accordance with legal requirements and efficiency.

Finance - Accounting

- ✦ Focus on capital - cost management, cost management process;
- ✦ Focus on completing IT project;
- ✦ Study and propose reports on corporate governance at the request of the Ministry of Finance.

Risk management

- ✦ Enhance risk assessment activities of VINARE and the market;
- ✦ Enhance Asset Liability Management;
- ✦ Regular and periodical risk management activities.

Corporate governance & Organization

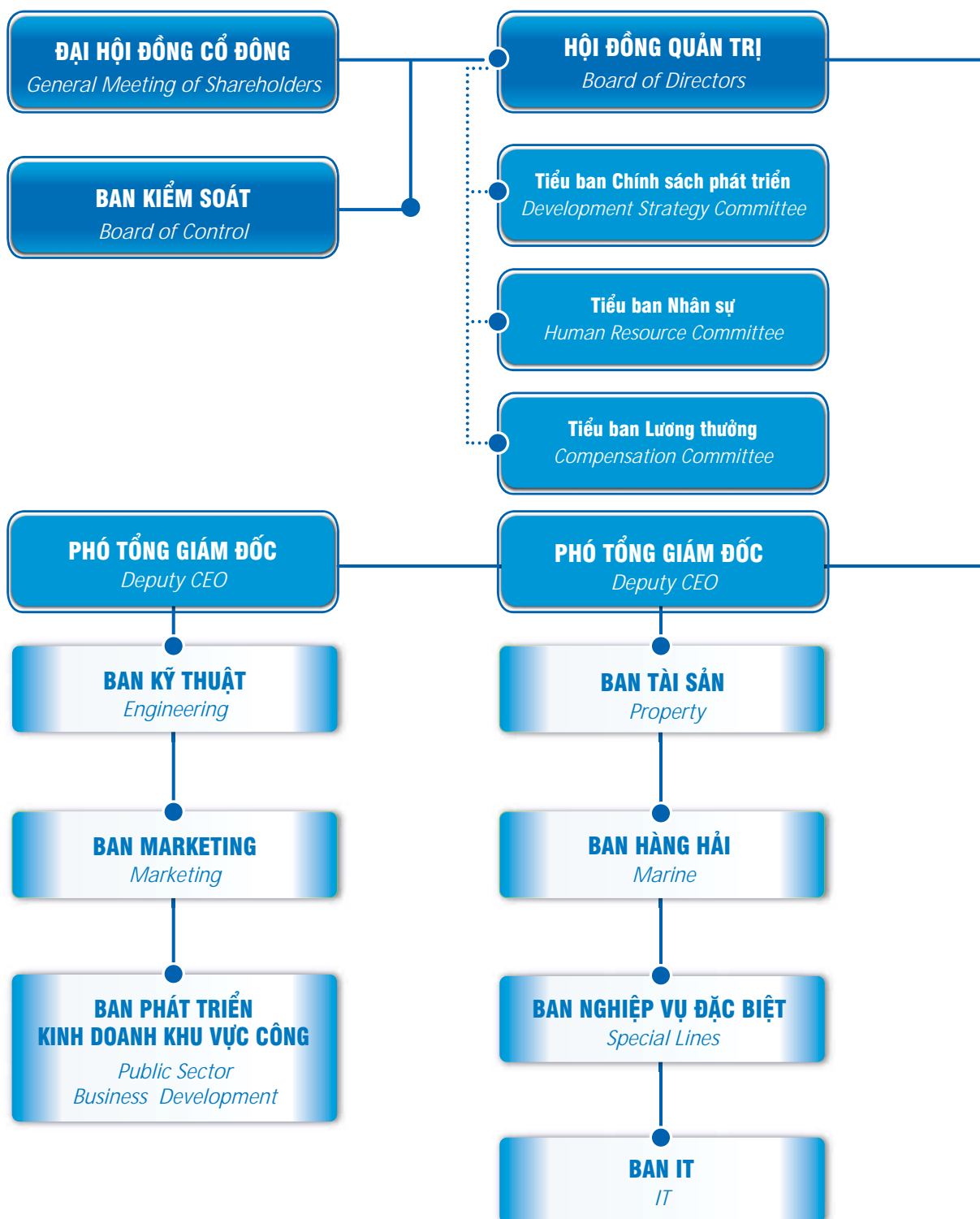
- ✦ Review and prepare for the process of restructuring governance model;
- ✦ Enhance human resources quality (self-training, outsourced training, evaluation).

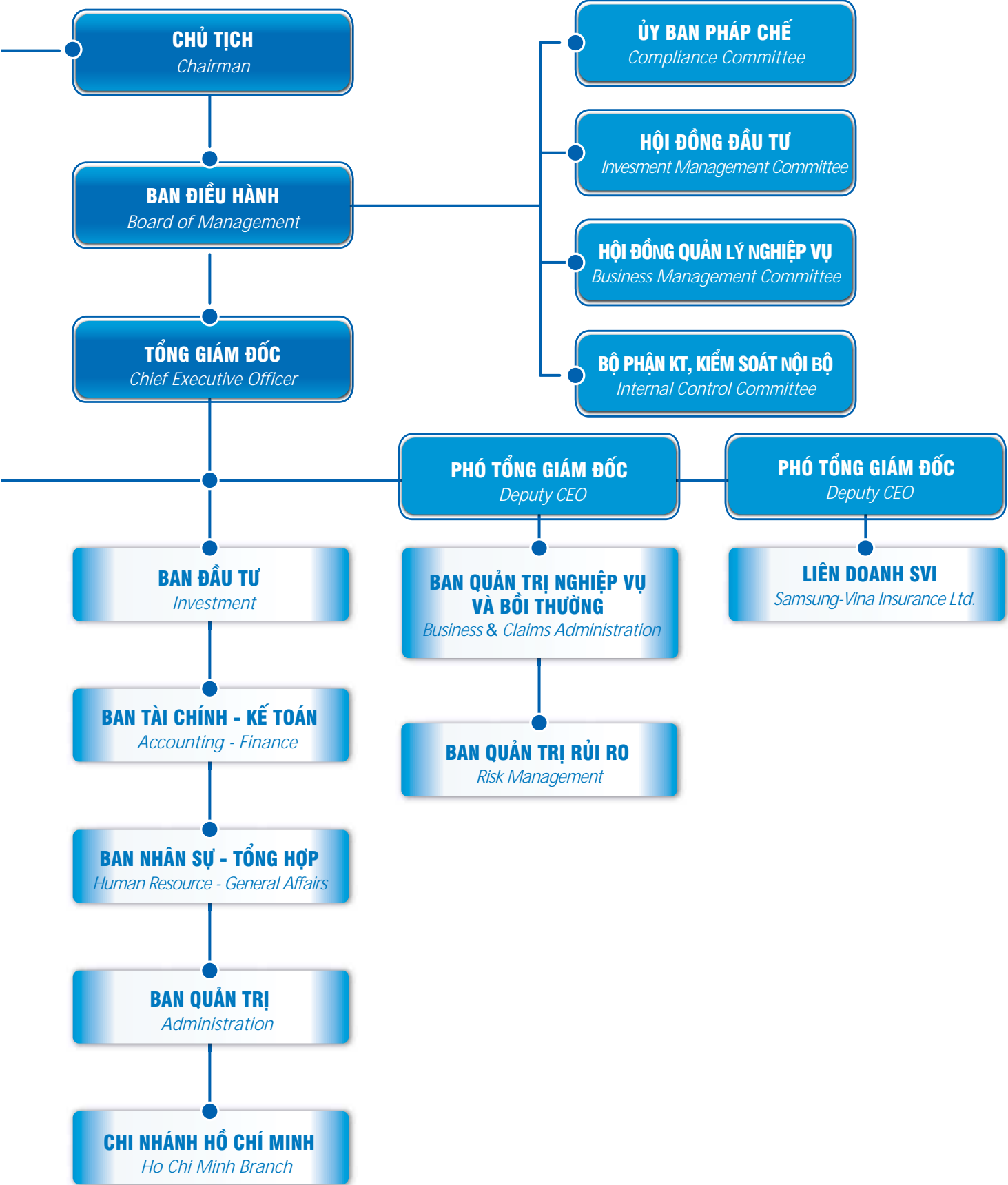
Information Technology

- ✦ Ensure safety and efficiency of IT system;
- ✦ Ensure system security/safety;
- ✦ Complete Accounting application.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

ORGANIZATION CHART





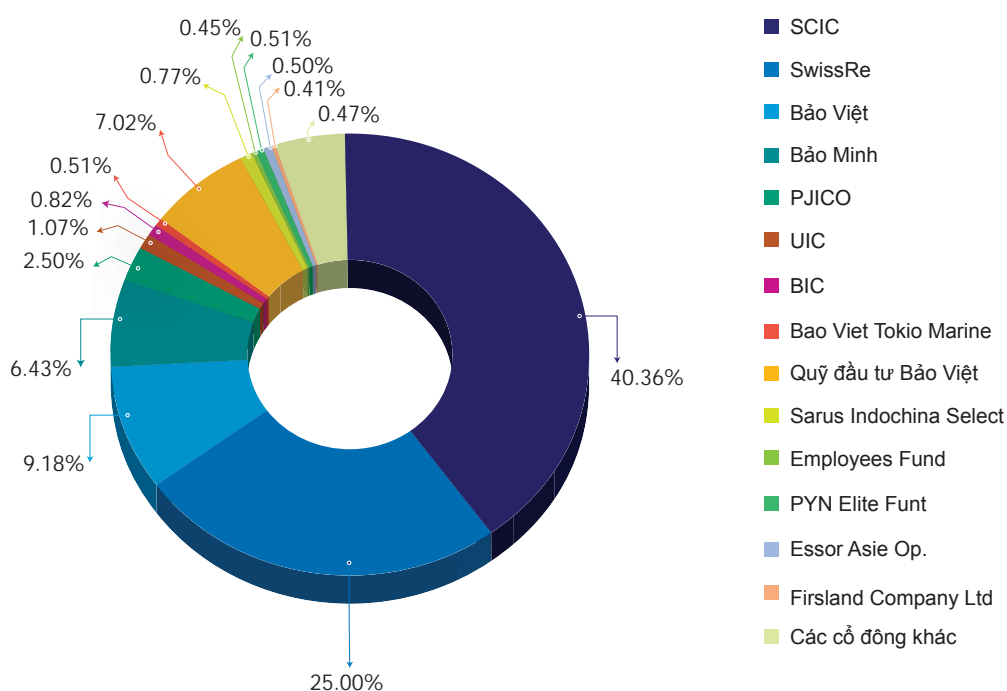
CƠ CẤU CỔ PHẦN VÀ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

SHAREHOLDING STRUCTURE

Số lượng cổ phiếu niêm yết
Number of shares listed **131,075,937**

Cơ cấu cổ đông: tại thời điểm 29/12/2017
Shareholder structure (as at 29th December 2017)

No.	Loại cổ đông <i>Type of Shareholders</i>	Số CP nắm giữ <i>Number of Shares owned</i>	Tỷ lệ /VĐL <i>Percentage</i>
1	Cổ đông tổ chức <i>Institutions</i>	127,039,117	96.92%
a	Trong nước <i>Local</i>	89,468,916	68.26%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	52,906,035	40.36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác <i>Others</i>	36,562,881	27.9%
b	Nước ngoài <i>Overseas</i>	37,570,201	28.66%
2	Cổ đông cá nhân <i>Individuals</i>	4,036,820	3.08%
a	Trong nước <i>Local</i>	3,743,374	2.86%
b	Nước ngoài <i>Overseas</i>	293,446	0.22%
	Cộng <i>Total</i>	131,075,937	100.00%





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BOARD OF DIRECTORS



Chủ tịch/ **Chairman**
 Chức vụ hiện tại/ **Current main position:**
 Phó Tổng giám đốc Tổng công ty
 Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước
 - Bộ Tài chính
**Deputy General Director of State
 Capital Investment Corporation
 (Ministry of Finance)**

Ông / Mr. Lê Song Lai



Phó Chủ tịch / **Deputy Chairman**
 Chức vụ hiện tại/ **Current main position:**
 Chủ tịch Ủy ban Hợp tác Toàn cầu
 Swiss Re Group
**Chairman of Global Partnership Swiss
 Re Group**

Ông / Mr. Martyn Parker



Phó Chủ tịch / **Deputy Chairman**
 Chức vụ hiện tại/ **Current main position:**
 Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt;
 Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Bảo
 hiểm Bảo Việt
**Member of the Board of Directors of
 Baoviet Group; Chairman of Baoviet
 Insurance**

Ông / Mr. Phan Kim Bằng



Thành viên/ **Director**
 Chức vụ hiện tại/ **Current main position:**
 Thành viên HĐQT Tổng Công ty cổ phần
 Bảo Minh
**Member of the Board of Directors of
 Bao Minh Insurance Corporation**

Ông / Mr. Trần Vĩnh Đức



Thành viên/ **Director**
 Chức vụ hiện tại/ **Current main position:**
 Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần
 bảo hiểm Petrolimex
**Chief Executive Officer of Petrolimex
 Insurance Corporation**

Ông / Mr. Đào Nam Hải



Thành viên/ *Director*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Tổng Giám đốc VINARE
Chief Executive Officer of VINARE

Ông / Mr. Phạm Công Tứ



Thành viên/ *Director*

Ông / Mr. Phạm Sỹ Danh



Thành viên/ *Director*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Phó Tổng giám đốc VINARE
Deputy Chief Executive Officer of VINARE

Ông / Mr. Mai Xuân Dũng



Thành viên/ *Director*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Trưởng Bộ phận Quản lý nghiệp vụ
Phi nhân thọ châu Á của Swiss Re
Head Business Management P&C Asia, Swiss Re

Ông / Mr. Beat Schnegg



Thành viên/ *Director*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH
Quản lý Quỹ Bảo Việt
Acting Chief Executive Office - Bao Viet Fund Management Company

Ông / Mr. Nguyễn Đình An



CÁC TIỂU BAN

BOARD COMMITTEES



TIỂU BAN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN *Development Strategic Committee*

Ông / Mr. Lê Song Lai, Trưởng ban/ *Committee Head*

Ông / Mr. Martyn Parker, Thành viên/ *Member*

Ông / Mr. Phạm Công Tứ, Thành viên/ *Member*



TIỂU BAN NHÂN SỰ *Human Resource Committee*

Ông / Mr. Phạm Sỹ Danh, Trưởng ban/ *Committee Head*

Ông / Mr. Phan Kim Bằng, Thành viên/ *Member*

Ông / Mr. Beat Schnegg, Thành viên/ *Member*



TIỂU BAN LƯƠNG THƯỞNG *Compensation Committee*

Ông / Mr. Đào Nam Hải, Trưởng ban/ *Committee Head*

Ông / Mr. Trần Vĩnh Đức, Thành viên/ *Member*

Ông / Mr. Mai Xuân Dũng, Thành viên/ *Member*



BAN KIỂM SOÁT

BOARD OF CONTROL



Trưởng Ban Kiểm soát/ *Head of Board of Control*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Phó Tổng giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân
hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)
Deputy CEO – BIDV Insurance Corporation

Ông / Mr. Trần Trung Tính



Thành viên/ *Member*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Phó Tổng giám đốc Công ty bảo hiểm
Samsung-Vina (SVI)
*Deputy CEO – Samsung-Vina
Insurance Ltd.*

Ông / Mr. Trần Phan Việt Hải



Thành viên/ *Member*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Phó Phòng Tài chính Tổng công ty
Đầu tư
*Deputy Manager of Finance
Department - State Capital
Investment Corporation (SCIC)*

Bà / Ms. Lê Thị Thanh Hiền



Thành viên/ *Member*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Giám đốc – Trưởng bộ phận Phát
triển kinh doanh, Swiss Re châu Á
*Director – Head of Business
Development, Asia, Swiss
Reinsurance Company, Hong Kong
Branch*

Ông / Mr. Deepak Mohan



Thành viên/ *Member*
Chức vụ hiện tại/ *Current main position:*
Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt
Investment Department – Bao Viet Holdings

Ông / Vũ Ngọc Vương

BAN GIÁM ĐỐC

BOARD OF MANAGEMENT



Tổng Giám đốc/ *Chief Executive Officer*

Ông / Mr. Phạm Công Tứ



Phó Tổng giám đốc/ *Deputy CEO*

Ông / Mr. Mai Xuân Dũng



Phó Tổng giám đốc/ *Deputy CEO*

Ông / Mr. Nguyễn Mạnh Linh



Phó Tổng giám đốc/ *Deputy CEO*

Ông / Mr. Yves-Daniel Cochand

CÁC ỦY BAN COMMITTEES



HỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ

Investment Management Committee

Ông / Mr. PHẠM CÔNG TỬ
Chủ tịch Hội đồng đầu tư
Committee Head

Thành viên/ *Members*

Lưu Thị Việt Hoa

Mai Xuân Dũng

Đỗ Anh Đức

Nguyễn Anh Đức



HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ

Business Management Committee

Thành viên/ *Members*

Nguyễn Mạnh Linh

Mai Xuân Dũng

Đào Mạnh Dương

Phạm Duy Long



BAN PHÁP CHẾ

Compliance Committee

Ông / Mr. MAI XUÂN DŨNG
Trưởng ban Pháp chế
Committee Head

Thành viên/ *Members*

Nguyễn Thị Minh Châu

Nguyễn Thị Hiền Lương

Nguyễn Thị Thoa

Đặng Giáng Hương

Hoàng Hiệp



ỦY BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Internal Control Committee

Ông / Mr. NGUYỄN ANH ĐỨC
Trưởng ban Kiểm soát Nội bộ
Committee Head

Thành viên/ *Members*

Trần Minh Tuấn

Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
BALANCE SHEET



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the “Corporation”) presents this report together with the Corporation’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Hội Đồng Quản Trị

Board of Management

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017)

Mr. Le Song Lai	Chairman
Mr. Phan Kim Bang	Vice Chairman
Mr. Martyn Parker	Vice Chairman
Mr. Pham Cong Tu	Member
Mr. Tran Vinh Duc	Member
Mr. Dao Nam Hai	Member
Mr. Pham Sy Danh	Member
Mr. Beat Schnegg	Member
Mr. Mai Xuan Dung	Member
Mr. Nguyen Dinh An	Member (appointed on 26 April 2017)

Ban Tổng Giám Đốc

Board of General Directors

Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Daniel Cochand	Phó Tổng Giám đốc

Mr. Pham Cong Tu	General Director
Mr. Nguyen Manh Linh	Deputy General Director
Mr. Mai Xuan Dung	Deputy General Director
Mr. Yves-Daniel Cochand	Deputy General Director

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ♦ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ♦ Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ♦ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ♦ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- ♦ Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHẠM CÔNG TỬ

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2017, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of General Directors is required to:

- ♦ Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ♦ Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ♦ Make whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- ♦ Prepare the consolidated financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- ♦ Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

Hanoi, 13 February 2018

General Director

PHAM CONG TU

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

To: The shareholders, The Boards of Management and General Directors

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared on 13 March 2018 as set out from page 04 to page 44, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2017, the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of General Directors' Responsibility for the consolidated financial statements

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2018-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 03 năm 2018 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3001-2014-001-1

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2017, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Nguyen Tuan Anh

Audit Director

Audit Practising Registration Certificate
No. 1291-2018-001-1

For and on behalf of

DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED

13 February 2018 Hanoi, S.R. Vietnam

Pham Tuan Linh

Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ <i>CURRENT ASSETS</i> (100=110+120+130+140+150+190)	100		5,235,413,769,624	4,974,630,577,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	110	5	169,817,165,145	75,029,558,127
1. Tiền/ <i>Cash</i>	111		66,817,165,145	70,829,558,127
2. Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	112		103,000,000,000	4,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>Short-term financial investments</i>	120	6	2,218,226,936,835	2,045,815,094,125
1. Chứng khoán kinh doanh/ <i>Trading securities</i>	121		255,297,398	19,154,237,103
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh <i>Provision for impairment of trading securities</i>	122		(176,172,398)	(325,057,978)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	123		2,218,147,811,835	2,026,985,915,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ <i>Short-term receivables</i>	130		1,067,450,453,050	961,571,460,468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Short-term trade receivables</i>	131	7	1,094,654,677,717	1,017,813,026,176
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm <i>Receivables of insurance contracts</i>	131.1		770,606,426,398	671,608,358,009
1.2. Phải thu khác của khách hàng <i>Other trade accounts receivable</i>	131.2		324,048,251,319	346,204,668,167
2. Phải thu ngắn hạn khác <i>Other short-term receivables</i>	136		11,117,753,311	342,986,056
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi <i>Provision for short-term doubtful debts</i>	137		(38,321,977,978)	(56,584,551,764)
IV. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	140		59,021,267	53,899,538
1. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	141		59,021,267	53,899,538
V. Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets</i>	150		188,776,477,336	168,059,020,152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn <i>Short-term prepaid expenses</i>	151	8	187,931,351,792	167,284,562,994
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ <i>Unallocated commission expenses</i>	151.1		185,674,353,313	162,868,724,418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác <i>Other short-term prepaid expenses</i>	151.2		2,256,998,479	4,415,838,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>Value added tax deductibles</i>	152		845,125,544	774,457,158
VI. Tài sản tái bảo hiểm/ <i>Reinsurance assets</i>	190		1,591,083,715,991	1,724,101,545,186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	191		526,110,829,307	538,028,932,731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Claim reserve for outward reinsurance</i>	192		1,064,972,886,684	1,186,072,612,455

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/ <i>NON-CURRENT ASSETS</i> (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,213,231,242,437	1,375,719,859,874
I. Các khoản phải thu dài hạn <i>Long-term receivables</i>	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác <i>Other long-term receivables</i>	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm/ <i>Insurance deposit</i>	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định/ <i>Fixed assets</i>	220		7,605,175,886	16,033,364,231
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221	10	5,165,764,208	6,495,512,172
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	222		25,150,907,036	25,150,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	223		(19,985,142,828)	(18,655,394,864)
2. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible assets</i>	227	11	2,439,411,678	9,537,852,059
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	228		32,480,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated amortisation</i>	229		(30,040,784,256)	(22,896,343,875)
III. Bất động sản đầu tư/ <i>Investment property</i>	230	12	10,983,389,295	12,400,600,817
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	232		(23,071,672,598)	(21,654,461,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn <i>Long-term assets in progress</i>	240		13,558,937,466	13,558,937,466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	242		13,558,937,466	13,558,937,466
V. Đầu tư tài chính dài hạn <i>Long-term financial investments</i>	250	6	1,091,238,504,138	1,243,783,596,892
1. Đầu tư vào công ty liên kết/ <i>Investments in associates</i>	252		227,722,596,956	202,802,787,058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Equity investments in other entities</i>	253		470,445,070,000	476,140,070,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>Provision for impairment of long-term financial investments</i>	254		(2,737,031,437)	(3,852,282,403)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	255		395,807,868,619	568,693,022,237
VI. Tài sản dài hạn khác <i>Other non-current assets</i>	260		67,845,235,652	67,943,360,468
1. Chi phí trả trước dài hạn/ <i>Long-term prepaid expenses</i>	261	8	1,168,826,614	1,274,232,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred tax assets</i>	262		421,202,827	413,921,992
3. Tài sản dài hạn khác/ <i>Other long-term assets</i>	268	9	66,255,206,211	66,255,206,211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN <i>TOTAL ASSETS (270=100+200)</i>	270		6,448,645,012,061	6,350,350,437,470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
C. NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES (300=310+330)	300		3,729,770,339,881	3,595,005,021,683
I. Nợ ngắn hạn Current liabilities	310		3,725,336,443,762	3,589,718,589,047
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term trade payables</i>	311	13	936,307,148,265	865,492,353,438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm <i>Payables of insurance contracts</i>	311.1		693,969,225,780	607,989,414,980
1.2. Phải trả khác cho người bán <i>Other trade accounts payable</i>	311.2		242,337,922,485	257,502,938,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advances from customers</i>	312		1,386,887,302	2,014,397,619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and amounts payable to the State budget</i>	313	14	5,418,007,023	9,054,718,644
4. Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	314		17,387,973,271	16,045,137,270
5. Phải trả ngắn hạn khác <i>Other current payables</i>	319	15	135,905,155,749	5,981,538,353
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng <i>Unearned commission income</i>	319.1	15	110,592,257,769	112,089,806,982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi <i>Bonus and welfare funds</i>	322		17,416,202,598	15,192,932,223
8. Dự phòng nghiệp vụ <i>Under-writing reserves</i>	329	16	2,500,922,811,785	2,563,847,704,518
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Unearned premium reserves for inward reinsurance</i>	329.1		794,916,072,658	789,464,591,202
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Claim reserves for inward reinsurance</i>	329.2		1,512,161,661,581	1,582,784,781,398
8.3. Dự phòng dao động lớn/ <i>Catastrophe reserve</i>	329.3		193,845,077,546	191,598,331,918
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	330		4,433,896,119	5,286,432,636
1. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337	15	2,327,881,984	3,216,822,676
2. Dự phòng phải trả dài hạn/ <i>Long-term provisions</i>	342		2,106,014,135	2,069,609,960

Đơn vị / Unit: VND

NGUỒN VỐN <i>RESOURCES</i>	Mã số <i>Codes</i>	Thuyết Minh <i>Notes</i>	Số cuối năm <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Opening Balance</i>
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU <i>EQUITY (400=410)</i>	400		2,718,874,672,180	2,755,345,415,787
I. Vốn chủ sở hữu <i>Owners' equity</i>	410		2,718,874,672,180	2,755,345,415,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	411	17	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết <i>Ordinary share carrying voting rights</i>	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	412	17	566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển <i>Investment and development fund</i>	418	17	200,956,093,477	196,247,856,004
4. Quỹ dự trữ bắt buộc <i>Compulsory reserve fund</i>	419	17	126,198,339,406	114,427,745,725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	421	17	483,692,105,013	537,098,212,962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước <i>Retained earnings accumulated to the prior year end</i>	421a		379,807,088,562	319,439,466,971
- LNST chưa phân phối năm nay <i>Retained earnings of the current year</i>	421b		103,885,016,451	217,658,745,991
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát <i>Non-controlling interests</i>	429		30,900,226,975	30,443,693,787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,448,645,012,061	6,350,350,437,470

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Đơn vị Currency	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
1. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies			
Đô la Mỹ/ <i>United States Dollar</i>	USD	1,364,729.41	6,421,292.55
Đô la Úc/ <i>Australian Dollar</i>	AUD	365.59	383.11
Yên Nhật/ <i>Japanese Yen</i>	JPY	30,911.00	32,363.00
Đô la Singapore/ <i>Singapore Dollar</i>	SGD	456.13	478.21
Bảng Anh/ <i>Great Britain Pound</i>	GBP	181.21	187.81
Đồng tiền chung Châu Âu/ <i>Euro</i>	EUR	102,450.29	180,250.61

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc/ *General Director*

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
For the year ended 31 December 2017

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

PART I: GENERAL CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Net revenue from insurance activities</i>		981,229,357,935	964,477,551,001
2. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	12	283,139,410,083	216,337,521,129
3. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	13	13,873,260,888	14,721,212,478
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Total expenses for insurance activities</i>	20	859,621,410,826	818,356,988,482
5. Chi phí hoạt động tài chính <i>Financial expenses</i>	22	71,557,509,884	25,907,732,774
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>	23	65,772,157,874	88,812,375,162
7. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24	2,562,981,893	2,744,439,173
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết <i>Net profit from associate</i>	25	35,530,846,532	27,502,342,383
9. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Loss from pilot agricultural insurance</i>	26	(182,695,993)	(46,732,312)
10. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ/ <i>Profit from offshore fishing vessel insurance</i>	27	3,405,849,758	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i> (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	310,670,269,210	287,170,359,088
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	51,444,421,276	47,388,463,218
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate tax (income)</i>	52	(7,280,835)	(202,883,783)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)</i>	60	259,233,128,769	239,984,779,653

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT(Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
For the year ended 31 December 2017

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

PART II: CONSOLIDATED INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu phí bảo hiểm <i>Insurance premium (01 = 01.2-01.3)</i>	01	18	1,646,020,498,992	1,615,531,301,918
- Phí nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance premium</i>	01.2		1,651,471,980,448	1,655,557,770,806
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Increase in unearned premium reserve for inward reinsurance</i>	01.3		5,451,481,456	40,026,468,888
2. Phí nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance premium (02 = 02.1-02.2)</i>	02	19	1,076,496,869,623	1,046,187,700,508
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance premium</i>	02.1		1,064,578,766,199	1,094,034,381,793
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	02.2		(11,918,103,424)	47,846,681,285
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần <i>Net insurance premium (03 = 01-02)</i>	03		569,523,629,369	569,343,601,410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1+04.2)</i>	04		411,705,728,566	395,133,949,591
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm <i>Commission income from outward reinsurance</i>	04.1		225,549,747,164	219,843,156,945
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Other income from insurance activities</i>	04.2	20	186,155,981,402	175,290,792,646
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Net revenue from insurance activities (10=03+04)</i>	10		981,229,357,935	964,477,551,001
6. Chi bồi thường <i>Claim settlement expenses (11=11.1)</i>	11		915,027,572,983	960,920,990,969
- Tổng chi bồi thường <i>Total claim settlement expenses</i>	11.1		915,027,572,983	960,920,990,969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Claim receipts from ceded policies</i>	12		667,456,345,229	700,149,869,512

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>(Decrease) in claim reserve for inward reinsurance</i>	13		(66,364,159,211)	(254,549,864,081)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>(Decrease) in claim reserve for outward reinsurance</i>	14		(117,251,096,612)	(266,798,257,259)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm <i>Total insurance claim settlement expenses</i> <i>(15=11-12+13-14)</i>	15	21	298,458,165,155	273,019,514,635
11. Tăng dự phòng dao động lớn <i>Increase in catastrophe reserve</i>	16		(1,159,104,130)	16,845,701,670
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Other expenses for insurance activities</i> <i>(17=17.1+17.2)</i>	17		562,322,349,801	528,491,772,177
- Chi hoa hồng bảo hiểm <i>Insurance commission expenses</i>	17.1		364,407,391,143	340,266,357,974
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Other expenses for insurance activities</i>	17.2	22	197,914,958,658	188,225,414,203
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Total expenses for insurance activities</i> <i>(18=15+16+17)</i>	18		859,621,410,826	818,356,988,482
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Gross profit from insurance activities (19=10-18)</i>	19		121,607,947,109	146,120,562,519
15. Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	23	23	283,139,410,083	216,337,521,129
16. Chi phí hoạt động tài chính/ <i>Financial expenses</i>	24	24	71,557,509,884	25,907,732,774
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính <i>Gross profit from financial activities (25=23-24)</i>	25		211,581,900,199	190,429,788,355
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>	26	25	65,772,157,874	88,812,375,162
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net profit from operating activities (30=19+25-26)</i>	30		267,417,689,434	247,737,975,712

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT(Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
For the year ended 31 December 2017

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

PART II: CONSOLIDATED INCOME STATEMENT BY ACTIVITY (Continued)

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
20. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	31		13,873,260,888	14,721,212,478
21. Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>	32		2,562,981,893	2,744,439,173
22. Lợi nhuận khác <i>Profit from other activities (40=31-32)</i>	40		11,310,278,995	11,976,773,305
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết <i>Share of net profits of associate</i>	40.1		35,530,846,532	27,502,342,383
24. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Loss from pilot agricultural insurance</i>	40.2	27	(182,695,993)	(46,732,312)
25. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ <i>Profit from offshore fishing vessel insurance</i>	40.3	28	3,405,849,758	-
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax (50=30+40+40.1+40.2-40.3)</i>	50		310,670,269,210	287,170,359,088
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	29	51,444,421,276	47,388,463,218
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate tax (income)</i>	52	29	(7,280,835)	(202,883,783)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after corporate income tax (60=50-51-52)</i>	60		259,233,128,769	239,984,779,653
Phân phối cho/ Attributable to				
Cổ đông của Tổng Công ty <i>Shareholders of the Corporation</i>	61		258,776,595,581	239,776,750,523
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát <i>Non-controlling interests</i>	62		456,533,188	208,029,130
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Basic earnings per share</i>	70	30	1,918	1,777

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc/ *General Director*

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp/ Direct method)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017/ For the year ended 31 December 2017

MẪU SỐ B 03-DNPNT/FORM 03-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>Cash flows from operating activities</i>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Receipts from inward and outward insurance activities</i>	01	533,204,857,219	614,320,769,133
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Payments for inward and outward insurance activities</i>	02	(407,474,865,993)	(416,906,000,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Payments for employees</i>	03	(41,174,387,774)	(37,038,487,827)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Payments for corporate income tax</i>	05	(55,333,972,740)	(46,594,766,144)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Receipts from other activities</i>	06	10,102,331,534	5,510,433,330
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Payments for other activities</i>	07	(32,844,593,581)	(15,778,538,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash generated by operating activities</i>	20	6,479,368,665	103,513,409,185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác <i>Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(46,000,000)	(160,367,200)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities</i>	23	(926,015,815,350)	(1,561,862,112,913)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash received from lending, selling debt instruments of other entities</i>	24	958,110,175,535	1,314,534,517,187
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25	-	(4,139,800,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Cash recovered from investments in other entities</i>	26	2,695,000,000	
6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest earned, dividends and profits received</i>	27	210,673,118,828	203,664,147,878

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

(Theo phương pháp trực tiếp)/ Direct method)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017/ For the year ended 31 December 2017

Mẫu số B 03-DNPNT/ FORM B 03-DNPNT

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash (used in) investing activities</i>	30	245,416,479,013	(47,963,615,048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flows from financing activities</i>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profits paid</i>	36	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash (used in) financing activities</i>	40	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm <i>Net (decrease) in cash (50 = 20+30+40)</i>	50	94,604,723,278	(141,168,942,363)
Tiền và tương đương tiền đầu năm <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</i>	60	75,029,558,127	215,489,620,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	61	182,883,740	708,880,272
Tiền và tương đương tiền cuối năm <i>Cash and cash equivalents at the end of the year</i> <i>(70 = 50+60+61)</i>	70	169,817,165,145	75,029,558,127

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc/ *General Director*

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

↳ Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100 người).

↳ Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

↳ Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

↳ Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

↳ Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

↳ Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1. GENERAL INFORMATION

↳ Structure of ownership

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") was incorporated under Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and Amended License No. 28/GPDC4/KDBH dated 12 August 2014.

The number of employees as at 31 December 2017 was 101 (31 December 2016: 100).

↳ Operating industry and principal activities

The operating industry and principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and perform other activities permitted by law.

↳ Normal operating cycle

The Corporation's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

↳ The Corporation's structure

As at 31 December 2017, the Corporation has a subsidiary namely Vinare Investment Joint Stock Company with the Corporation's proportions of ownership interest and voting power held of 63.9% and 60%, respectively.

As at 31 December 2017, the Corporation has an associate namely Samsung Vina Insurance Ltd with the Corporation's proportion of ownership interest and voting power held of 25% each.

↳ Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements.

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2016.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

↳ Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT FORM B 09-DNPNT

➤ Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

➤ Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

➤ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi

➤ Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW GUIDANCE ISSUED BUT NOT YET ADOPTED

On 15 May 2017, the Ministry of Finance issued Circular No. 50/2017/TT-BTC ("Circular 50") guiding the Government's Decree No. 73/2016/ND-CP dated 01 July 2016 on details of the implementation of the Law on insurance business and the Law on amendments to certain articles of the Law on insurance business. Circular 50 is effective from 01 July 2017. The Board of General Directors has adopted Circular 50 in the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2017.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

➤ Estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

➤ Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Corporation and an enterprise controlled by the Corporation (its subsidiary) prepared for the year ended 31 December 2017. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate. Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiary to bring the accounting policies used in line with those used by the

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

➤ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

➤ Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Corporation. Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiary are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

➤ Investments in associate

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associate are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associate are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

➤ Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Corporation comprise cash, cash equivalents, trade receivables, short-term and long-term financial investments.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT FORM B 09-DNPNT

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

↘ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

↘ Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

↘ Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise trade payables, other payables and long-term deposits received

↘ Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

↘ Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

↘ Receivables

Receivables represents the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Provision for doubtful debts is estimated as follows:

With regard to customers with total reinsurance-related receivables balance less than total reinsurance-related payables balance, no provision should be made. In the contrary case, the Corporation will offset the reinsurance-related payables balance with the reinsurance-related receivables balance based on the principle of offsetting the ones that have been overdue for the longest time to the shortest time. The outstanding balance by client after offset, according to Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009, will be subject to provision for doubtful debts on the following basis:

- No provision is made for accounts receivable overdue for less than 06 months;
- For accounts receivable overdue from 06 to less than 12 months, the provision is made at the rate of 30%;
- For accounts receivable overdue from 12 to less than 24 months, the provision is made at the rate of 50%;
- For accounts receivable overdue from 24 to less than 36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;

- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

↘ Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

↘ Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

↘ Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

↘ Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

months, the provision is made at the rate of 70%;

- For accounts receivable overdue for 36 months or more, the provision is made at the rate of 100%.

↘ Swap contracts

Swap contracts are agreements to settle in cash at a future date based on predetermined foreign exchange rate. As at inception date of agreements, the Corporation pays an original amount denominated in foreign currency to counterparty and records this amount in account receivable. Concurrently, the Corporation records an amount denominated in VND from the counterparty in accounts payable. Gain/loss from swap contracts are recognized in the consolidated income statement over the terms of agreements.

↘ Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Current year (Years)
Buildings, structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4-5

↘ Intangible assets and amortisation

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

Intangible assets represent reinsurance software, which is amortized using the straight-line method over the estimated useful life of 5 years.

↘ Financial investments

a. Trading securities

Trading securities are securities held by the Corporation for trading purposes. Trading securities are initially recognized from the date the Corporation obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent financial years, investments in trading securities

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

↘ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

are measured at cost less provision for impairment of such investments.

b. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognized in the consolidated income statement on an accrual basis. Pre-acquisition accrued interest is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

c. Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's equity investments in ordinary shares of the entities over which that the Corporation has no control, joint control or significant influence.

Equity investments in other entities are stated at cost less provision for impairment of the investments.

d. Provision for impairment of financial investments

Provision for impairment of financial investments are made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises", Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 by the Ministry of Finance amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC and prevailing accounting regulations.

↘ Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

↘ Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

↘ Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

↘ Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

↘ Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

↘ Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

↘ Investment properties

Investment properties, which are composed of office buildings held by the Corporation to earn rentals, are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives of 25 years.

↘ Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption, unallocated commission expenses and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method for the period over which the expected future economic benefits flow to the Corporation.

↘ Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of General Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the consolidated balance sheet date.

↘ Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank to which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

↘ Revenue recognition

Inward reinsurance premium is recognised at the establishment of contractual agreement and following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Outward reinsurance premium is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

➤ Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm

Commission income and other incomes from reinsurance activities are recorded on accrual basis. In the year, the entire outward reinsurance premium under outward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the applicable financial regime is presented in the "Commission income from outward reinsurance" item.

At the year end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized in this year so as to allocate such commission income to the subsequent years. For outward reinsurance contracts with terms of 1 year or less, 25% rate method is applied for cargo insurance and 50% rate method for other kinds of insurance. For those with terms of more than 1 year, 55% rate method is applied for all kinds of insurance.

Income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from deposits, public bonds, bank debentures, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

➤ Expenditures

Claim settlement expenses for direct insurance are recorded as incurred, when the Corporation accepts to settle the insured's claims following respective settlement notice.

Claim settlement expenses for inward reinsurance are recorded as incurred following the statement of accounts the reinsurers send to the Corporation and the claim is accepted by the Corporation. Claim receipts from ceded policies are recognized based on the receivable amount incurred corresponding to the claim settlement expenses recorded in the year and the ceded ratios.

Commission expenses for inward reinsurance are recognized corresponding to inward reinsurance premium incurred. In the year, the entire commission expenses for inward reinsurance under inward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the financial regime are presented in the "Commission expenses for inward reinsurance" item.

At the year end, the Corporation should determine commission expenses for inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent years. For inward reinsurance contracts with terms of 1 year or less, 25% rate method is applied for cargo insurance and 50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

↘ Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

↘ Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

↘ Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ

rate method for other kinds of insurance. For those with terms of more than one year, 55% rate method is applied for all kinds of insurance.

↘ Other income and expenses relating to insurance activities

With respect to deposits arising from reinsurance contracts, other incomes from insurance activities are recognized when the Corporation receives the deposits and other expenses for insurance activities are recognized when the deposits are returned.

↘ Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Corporation for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

↘ Foreign currencies

- The Corporation applies an accounting exchange rate of 22,500 VND/USD in the year (for the year ended 31 December 2016: 22,500 VND/USD) to transactions arising in foreign currencies during the year. Such transactions are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the payment date. Exchange differences arising from such transactions are recorded in the consolidated income statement.
- Liabilities and receivables relating to recognition of revenue and expenses from reinsurance for the year denominated in USD: At the balance sheet date, balances of receivables are translated into VND using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s buying exchange rate of 22,655 VND/USD (as at 31 December 2016: 22,715 VND/USD), balances of payables are translated into VND using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s selling exchange rate

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

↘ Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

↘ Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017. Theo đó, việc

of 22,735 VND/USD (as at 31 December 2016: 22,785 VND/USD). Exchange differences arising from such transactions are recorded in the consolidated income statement.

- Liabilities and receivables relating to recognition of revenue and expenses from reinsurance for the year denominated in currencies other than USD at the balance sheet date are translated into USD at the accounting exchange rate. At the balance sheet date, balances of receivables are translated using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s buying exchange rate of 22,655 VND/USD (as at 31 December 2016: 22,715 VND/USD), balances of payables are translated into VND using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s selling exchange rate of 22,735 VND/USD (as at 31 December 2016: 22,785 VND/USD). Exchange differences arising from such transactions are recorded in the consolidated income statement.
- With regard to monetary assets, receivables and liabilities denominated in foreign currencies that are not related to recognition of revenue and expenses for the year, the Corporation applies the method of recording foreign exchange differences in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) “Effects of changes in foreign exchange rates” issued by the Ministry of Finance providing guidance on recognition, measurement and treatment of foreign exchanges differences in enterprises. Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

↘ Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made up at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

All profits are used to pay dividends to shareholders, allocate to compulsory reserve fund, investment and development fund and bonus and welfare funds. The allocation ratio shall be decided by the shareholders at the General Shareholder's meeting at the request of the Board of Management. However, according to the Corporation's Charter, the Board of Management may pay interim dividends if they are certain about the profit of the Corporation.

↘ Under-writing reserves

On 12 March 2018, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 2713/BTC-QLBH on the approval of registration of the method to make reserves for insurance transactions

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

- Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm. Theo đó, các chỉ tiêu tăng dự phòng nhận tái bảo hiểm và tăng dự phòng nhượng tái bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi tăng lần lượt khoảng 2,2 tỷ VND và 1 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

- Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo tỷ lệ 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ

of the Corporation since 2017. Accordingly, under-writing reserves of the Corporation in the year are made as follows:

- Premium reserve:

Provision for premium inward and outward reserves with reinsurance contracts which last for one year or less is provided for at 25% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium for the year for all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium for other types.

Provision for premium inward and outward reserves with reinsurance contracts which last for over one year is provided for at 55% of the inward reinsurance premiums of these contracts.

For the year ended 31 December 2016, the Corporation made the provision of premium inward and outward reserves for all types of cargo insurance (by land, domestic seaway, waterway, railway and airway) at 25% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium and at 50% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium for other types. Accordingly, "Increase in premium inward reserve" and "Increase in premium outward reserve" items in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2017 increase by about VND 2.2 billion and VND 1 billion, respectively arising from this change of accounting estimate.

- Claim reserves:

- For losses that have been incurred and reported but not yet settled, the Corporation makes claim reserves for inward reinsurance and outward reinsurance by estimating the claim settlement expenses of each case based on the level of coverage.
- For claim reserve for inward reinsurance and outward reinsurance for losses incurred but not reported (IBNR), the Corporation applies the rate of 5% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium over all types of insurance.

- **Catastrophe reserve:** This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 2% of the retained premium rate of all transactions) until it reaches 100% of the premium retained in the year.

For the year ended 31 December 2016, the Corporation made catastrophe reserve at a rate of 3% of the retained premium rate of all transactions. Accordingly, the "Increase in catastrophe reserve" item in the consolidated income

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

bảo hiểm. Theo đó, chỉ tiêu tăng dự phòng dao động lớn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi thấp hơn khoảng 5,8 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

- Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 269.631.151 VND và ghi nhận vào chi tiêu Dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

➤ Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các

statement for the year ended 31 December 2017 decreases by about VND 5.8 billion arising from this change of accounting estimate.

- Balance assurance reserve:

Life reinsurance reserve: is made annually at the rate of 1% on profit before tax of the Corporation until it reaches 5% of life inward premium attained in the year in accordance with guidance under Circular No. 50/2017/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 15 May 2017, which is effective from 01 July 2017 onward.

Health-care reinsurance reserve: is made annually at the rate of 2% of the retained premium rate for all transactions until it reaches 100% of the retained premium in the year.

In the year, the Corporation has made the provision for balance assurance reserve with total amount of VND 269,631,151 and recognised in Catastrophe Reserve item with a separate line.

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard No.19 - "Insurance Contract" and Decision No. 100/2005/QĐ-BTC, effective from 2006. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to make reserves, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims are not incurred on the balance sheet date. Currently, according to Decree No. 73/2016/ND-CP issued by the Government dated 01 July 2016 ("Degree No. 73"), insurance enterprises are required to provide for catastrophe reserve.

Since the Ministry of Finance has not yet issued any guidance on the implementation of the aforesaid accounting standard, however, the fact that the Corporation still made catastrophe reserve for the year ended 31 December 2017 is considered more prudent than regulation in VAS 19.

Reserves for the Corporation's outward/inward reinsurance should be presented under separate items in the consolidated balance sheet. Accordingly, unearned premium reserve and claim reserve for inward reinsurance and catastrophe reserve are recognized as payables while unearned premium reserve for outward reinsurance and claim reserve for outward reinsurance are recognized as reinsurance assets.

➤ Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/ CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Tiền mặt/ <i>Cash on hand</i>	996,614,032	2,168,042,373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ <i>Bank demand deposits</i>	65,820,551,113	68,661,515,754
Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	103,000,000,000	4,200,000,000
	169,817,165,145	75,029,558,127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INVESTMENTS

	Số cuối năm/ Closing balance			Số cuối năm/ Closing balance		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	255,297,398	79,125,000	(176,172,398)	19,154,237,103	18,829,179,125	(325,057,978)
- Tổng giá trị cổ phiếu/ Total value of stocks	255,297,398	79,125,000	(176,172,398)	19,154,237,103	18,829,179,125	(325,057,978)
+ Ngân hàng Thương mại CP Quân đội (MBB) Military Commercial Joint Stock Bank (MBB)	-	-	-	9,493,272,330	9,422,700,000	(70,572,330)
+ Công ty CP FPT (FPT)/ FPT Joint Stock Company (FPT)	-	-	-	9,291,055,275	9,291,055,275	-
+ Khác/ Others	255,297,398	79,125,000	(176,172,398)	369,909,498	115,423,850	(254,485,648)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	2,613,955,680,454		-	2,595,678,937,237		(1,893,633,934)
b1) Ngắn hạn/ Short-term	2,218,147,811,835		-	2,026,985,915,000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn/ Short-term deposits (i)	1,992,300,000,000		-	2,026,985,915,000		-
- Trái phiếu/ Bonds (iii)	50,000,000,000		-	-		-
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments	175,847,811,835		-	-		-
+ Ủy thác đầu tư/ Entrusted investment	175,847,811,835		-	-		-
b2) Dài hạn/ Long-term	395,807,868,619		-	568,693,022,237		(1,893,633,934)
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn/ Long-term deposits (ii)	80,000,000,000		-	185,000,000,000		-
- Trái phiếu/ Bonds (iii)	220,000,000,000		-	170,000,000,000		-
- Các khoản ủy thác đầu tư/ Entrustment investments (iv)	89,486,662,556		-	207,371,816,174		(1,893,633,934)
- Đầu tư dài hạn khác/ Other long-term investments	6,321,206,063		-	6,321,206,063		-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Equity investments in other entities	698,167,666,956		(2,737,031,437)	678,942,857,058		(1,958,648,469)
- Đầu tư vào công ty liên kết/ Investments in associate	227,722,596,956		-	202,802,787,058		-
- Đầu tư vào đơn vị khác/ Investments in other entities (v)	470,445,070,000		(2,737,031,437)	476,140,070,000		(1,958,648,469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,7% đến 10,2%/năm.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 7,0% đến 7,4%/năm.

(iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,25% đến 9,5%/năm.

(iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.

(v) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

(i) Short-term deposits represent deposits with original terms of over 3 months and remaining maturities as at 31 December 2017 of under 12 months at domestic commercial banks, with interest rates from 6.7 % to 10.2% per annum.

(ii) Long-term deposits represent term deposits with terms of more than 12 months at domestic commercial banks and Home Credit Vietnam Limited Company, with interest rates from 7.0% to 7.4% per annum.

(iii) Bonds include corporate bonds and Government bonds with the maturities from 01 year to 06 years and interest rates from 7.25% to 9.5% per annum.

(iv) Entrusted investments represent investments under trust contracts signed with Vietcombank Fund Management, Bao Viet Fund Management Co., Ltd. and Saigon Securities Incorporation under which the Corporation shall bear all risks related to the escrow accounts.

(v) Investments in other entities include any investments in other companies over which the Corporation does not have the right to control or significant influence. Details of share capital contributions are as follows

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
 These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Tỷ lệ vốn góp tại <i>Proportion of ownership interest as at</i> 31/12/2017	Số cuối năm <i>Closing Balance</i>	Số đầu năm <i>Opening Balance</i>
Vốn góp cổ phần bao gồm: Equity investments in:		VND	VND
Vốn góp vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex <i>Petrolimex Joint Stock Insurance Company</i>	7.03%	59,289,270,000	59,289,270,000
Vốn góp vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện <i>Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company</i>	4.42%	38,416,000,000	38,416,000,000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long <i>Sai Gon - Ha Long Hotel</i>	6.05%	10,139,800,000	10,139,800,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu <i>Global Insurance Joint Stock Company</i>	5.50%	17,600,000,000	17,600,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Phú Hưng <i>Phu Hung Insurance Joint Stock Company</i>	1.98%	8,000,000,000	8,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn <i>Agriculture Bank Insurance Joint Stock Corporation</i>	8.42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Chứng khoán Đại Nam <i>Dai Nam Securities Joint Stock Company</i>	0.00%	-	2,695,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương <i>Hung Vuong Insurance Joint Stock Company</i>	10.00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại CP Tiên Phong <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank</i>	5.14%	275,000,000,000	278,000,000,000
		470,445,070,000	476,140,070,000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các công ty này như sau:

At the date of these consolidated financial statements, the Corporation has assessed and made provision for impairment of equity investments as at 31 December 2017 based on the investees' financial statements for the year ended 31 December 2017. For investees whose financial statements for the year ended 31 December 2017 have not been available yet, the Corporation used the latest financial statements collected for assessment. Information on bonus shares received as at 31 December 2017 of these investees are as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Mệnh giá Par value	Số lượng cổ phiếu Number of shares
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex <i>Petrolimex Joint Stock Insurance Company</i>	10,000	353,056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank</i>	10,000	2,542,857
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện <i>Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company</i>	10,000	381,024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long <i>Sai Gon - Ha Long Hotel</i>	10,000	96,000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:
Details of the associate of the Corporation as at 31 December 2017 are as follows:

Tên công ty liên kết <i>Associate</i>	Nơi thành lập và hoạt động <i>Place of incorporation and operation</i>	Tỷ lệ phần sở hữu % <i>Proportion of interest %</i>	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % <i>Percentage of voting rights held %</i>	Hoạt động chính <i>Principal activity</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina <i>Samsung Vina Insurance Co., Ltd.</i>	TP. Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	25	25	Bảo hiểm phi nhân thọ <i>Non-life insurance</i>

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:
Summary of financial information about Samsung Vina Insurance Co., Ltd. is presented as follows:

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Tổng tài sản/ <i>Total assets</i>	1,809,160,075,008	1,825,635,499,315
Tổng công nợ/ <i>Total liabilities</i>	898,269,687,183	1,014,424,351,084
Tài sản thuần/ <i>Net assets</i>	910,890,387,825	811,211,148,226
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết <i>The Corporation's share of the associate's net assets</i>	227,722,596,956	202,802,787,058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Doanh thu/ <i>Revenue</i>	324,766,316,345	250,891,320,409
Lợi nhuận thuần/ <i>Net profit</i>	142,123,386,128	110,009,369,534
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết <i>The Corporation's share of the associate's net profit</i>	35,530,846,532	27,502,342,383

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Số dư đầu năm/ <i>Opening balance</i>	202,802,787,058	186,566,776,135
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết/ <i>The Corporation's share of the associate's net profit</i>	35,530,846,532	27,502,342,383
Cổ tức nhận được/ <i>Dividends received</i>	(10,611,036,634)	(11,266,331,460)
Số dư cuối năm/ <i>Closing balance</i>	227,722,596,956	202,802,787,058

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: công ty liên kết trong năm hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm gồm:

+Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.

- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Summary of the performance of the associate in the year: The Corporation's associate has stable operation under registered operation sectors in the year ended 31 December 2017.

- Significant transactions between the Corporation and its associate in the year are as follows:

+The Corporation and Samsung Vina Insurance Co., Ltd. jointly enter into transactions of inward/ outward reinsurance premium, inward/outward reinsurance commissions and outward/inward reinsurance claim.

The fair value of these investments is determined as follows:

- The fair value of trading securities actively traded on financial markets is determined according to the closing price on the nearest day of the reporting date.

- At the reporting date, the fair value of other investments of which information for fair value determination is inadequate shall not be determined.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG/ SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm <i>Receivables from insurance contracts</i>	770,528,126,398	671,608,358,009
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm <i>Receivables from inward reinsurance</i>	406,638,207,558	318,381,313,467
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance</i>	352,996,526,545	337,470,356,660
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm <i>Other receivables from reinsurance activities</i>	10,893,392,295	15,756,687,882
Phải thu khác của khách hàng/ <i>Other trade receivables</i>	324,126,551,319	346,204,668,167
- Dự thu lãi đầu tư <i>Accrued gains on investments</i>	97,504,409,209	87,350,808,582
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ <i>Other receivables related to swap contracts</i>	226,550,000,000	245,322,000,000
- Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	72,142,110	13,531,859,585
	1,094,654,677,717	1,017,813,026,176

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/ PREPAID EXPENSES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
a) Ngắn hạn/ <i>Short-term</i>	187,931,351,792	167,284,562,994
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ <i>Unallocated commission expenses</i>	185,674,353,313	162,868,724,418
- Số dư đầu năm/ <i>Opening balance</i>	162,868,724,418	158,476,806,806
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm <i>Unallocated commission expenses incurred in the year</i>	387,213,020,038	344,658,275,586
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm <i>Commission expenses allocated in the year</i>	364,407,391,143	340,266,357,974
- Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	185,674,353,313	162,868,724,418
Chi phí trả trước ngắn hạn khác <i>Other prepaid expenses</i>	2,256,998,479	4,415,838,576
b) Dài hạn/ <i>Long-term</i>	1,168,826,614	1,274,232,265
Chi phí mua thẻ golf <i>Golf card expenses</i>	1,097,999,722	1,155,018,932
Chi phí trả trước dài hạn khác <i>Other long-term prepaid expenses</i>	70,826,892	119,213,333
	189,100,178,406	168,558,795,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC/ OTHER LONG-TERM ASSETS

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Dự án Paragon Tower <i>Paragon Tower Project</i>	20,620,952,000	20,620,952,000
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng) <i>Tincom Plaza (360 Giai Phong road) Project</i>	45,634,254,211	45,634,254,211
	66,255,206,211	66,255,206,211

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

Other long-term assets represent long-term deposits for contracts on properties purchase. The Board of General Directors has evaluated and believed that there had been no significant decline in the value of the deposits.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/ INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Buildings, structures</i>	Phương tiện vận tải <i>Motor vehicles</i>	Thiết bị văn phòng <i>Office equipment</i>	Tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
NGUYÊN GIÁ <i>COST</i>	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	15,170,997,037	2,980,277,071	6,714,092,474	285,540,454	25,150,907,036
Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	15,170,997,037	2,980,277,071	6,714,092,474	285,540,454	25,150,907,036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ ACCUMULATED DEPRECIATION					
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	9,856,453,830	2,688,696,259	5,843,091,196	267,153,579	18,655,394,864
Tăng trong năm <i>Additions</i>	607,376,366	205,821,750	499,577,348	16,972,500	1,329,747,964
Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	10,463,830,196	2,894,518,009	6,342,668,544	284,126,079	19,985,142,828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI NET BOOK VALUE					
Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	4,707,166,841	85,759,062	371,423,930	1,414,375	5,165,764,208
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	5,314,543,207	291,580,812	871,001,278	18,386,875	6,495,512,172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.361.530.620 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.121.726.830 VND).

As at 31 December 2017, the total cost of tangible fixed assets includes VND 7,361,530,620 (as at 31 December 2016: VND 3,121,726,830) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH/ INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

The balance of intangible assets as at 31 December 2017 mainly represents cost and accumulated amortisation of reinsurance software.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/ INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTY

Khoản mục/ Items	Số đầu năm Open balance	Tăng trong năm Increase	Số cuối năm Closing Balance
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê <i>Investment properties held for rentals</i>			
Nguyên giá <i>Cost</i>	34,055,061,893	-	34,055,061,893
- Nhà <i>Building (i)</i>	34,055,061,893	-	34,055,061,893
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	21,654,461,076	1,417,211,522	23,071,672,598
- Nhà <i>Building (i)</i>	21,654,461,076	1,417,211,522	23,071,672,598
Giá trị còn lại <i>Net book value</i>	12,400,600,817	-	10,983,389,295
- Nhà <i>Building</i>	12,400,600,817	-	10,983,389,295

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

(i) Represent the cost and accumulated depreciation of the building at No. 141 Le Duan Street, corresponding to the leasing area.

According to Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 31 December 2017 is required to be disclosed. As assessed by the management, the value of the Corporation's investment property in accounting records has represented its fair value.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm <i>Payables of insurance contracts</i>	693,969,225,780	607,989,414,980
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm <i>Payables for inward reinsurance activities</i>	226,225,807,240	229,001,466,355
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm <i>Payables for outward reinsurance activities</i>	462,323,685,555	369,980,894,859
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm <i>Other payables for reinsurance activities</i>	5,419,732,985	9,007,053,766
Phải trả khác cho người bán <i>Other trade accounts payable</i>	242,337,922,485	257,502,938,458
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài <i>Temporary Withholding Tax collection(2% of overseas reinsurance premium)</i>	7,348,701,506	7,359,399,849
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ <i>Other payables related to swap contracts</i>	232,719,405,000	247,769,600,000
- Phải trả khác <i>Other payables</i>	2,269,815,979	2,373,938,609
	936,307,148,265	865,492,353,438

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Số đầu năm Opening Balance	Số phải nộp trong năm Payable during the year	Số đã thực nộp trong năm Paid during the year	Số cuối năm Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>Value added tax on domestic sales</i>	190,385,278	1,465,923,540	1,341,196,110	315,112,708
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	8,481,661,351	51,444,421,276	55,333,972,740	4,592,109,887
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	349,681,103	5,739,191,317	5,676,530,674	412,341,746
Thuế môn bài <i>Business license tax</i>	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác <i>Other taxes and charges payable</i>	32,990,912	764,437,553	698,985,783	98,442,682
Cộng/ Total	9,054,718,644	59,416,973,686	63,053,685,307	5,418,007,023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

15. PHẢI TRẢ KHÁC/ OTHER PAYABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	246,497,413,518	118,071,345,335
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng/ <i>Unearned commission income</i>	110,592,257,769	112,089,806,982
- Số dư đầu năm/ <i>Opening balance</i>	112,089,806,982	104,434,105,144
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm <i>Unearned commission income incurred in the year</i>	224,052,197,951	227,498,858,783
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm <i>Commission income allocated in the year</i>	225,549,747,164	219,843,156,945
- Số dư cuối năm/ <i>Closing balance</i>	110,592,257,769	112,089,806,982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/ <i>Other current payables</i>	135,905,155,749	5,981,538,353
Cổ tức phải trả/ <i>Dividends payable</i>	131,075,937,000	-
Phải trả, phải nộp khác/ <i>Other payables</i>	4,829,218,749	5,981,538,353
b) Dài hạn/ Long-term	2,327,881,984	3,216,822,676
Ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term deposits</i>	2,327,881,984	3,216,822,676
	248,825,295,502	121,288,168,011

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ/ UNDER-WRITING RESERVES

	Số đầu năm/ Opening Balance		
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng/ <i>Claim reserve and Unearned premium reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần <i>Net inward reinsurance reserve</i>
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính/ Normal activities			
1. Dự phòng bồi thường/ <i>Claim reserve</i>	1,503,283,775,847	1,056,944,191,156	446,339,584,691
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết <i>Reserve for losses incurred and reported</i>	1,420,710,176,825	1,003,715,252,848	416,994,923,977
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo/ <i>Reserve for losses incurred not yet reported</i>	82,573,599,022	53,228,938,308	29,344,660,714
2. Dự phòng phí chưa được hưởng <i>Unearned premium reserve</i>	794,916,072,658	526,110,829,307	268,805,243,351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Số đầu năm/ Opening Balance

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng <i>Claim reserve and Unearned premium reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần <i>Net inward reinsurance reserve</i>
VND	VND	VND	VND
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Pilot agricultural insurance activities</i>			
1. Dự phòng bồi thường <i>Claim reserve</i>	8,877,885,734	8,028,695,528	849,190,206
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết <i>Reserve for losses incurred and reported</i>	8,877,885,734	8,028,695,528	849,190,206
	2,307,077,734,239	1,591,083,715,991	715,994,018,248

Trong đó chi tiết/ In which

Năm nay/ Current year

Dự phòng bồi thường <i>Claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần/ Net inward reinsurance claim reserve
VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính/ Normal activities			
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	1,569,647,935,058	1,174,195,287,768	395,452,647,290
Số hoàn nhập trong năm <i>(Reversal) in the year</i>	(66,364,159,211)	(117,251,096,612)	50,886,937,401
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp/ Pilot agricultural insurance activities			
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	13,136,846,340	11,877,324,687	1,259,521,653
Số giảm trong năm <i>Decrease in the year</i>	(4,258,960,606)	(3,848,629,159)	(410,331,447)
Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	1,512,161,661,581	1,064,972,886,684	447,188,774,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Năm nay/ Current year			
Dự phòng phí chưa được hưởng Unearned premium reserve	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Unearned inward reinsurance premium reserve	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Unearned outward reinsurance premium reserve	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần Net unearned inward premium reinsurance reserve
VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính/ Normal activities			
Số dư đầu năm Opening balance	789,464,591,202	538,028,932,731	251,435,658,471
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm Increase in the year	5,451,481,456	(11,918,103,424)	17,369,584,880
Số dư cuối năm Closing balance	794,916,072,658	526,110,829,307	268,805,243,351

Dự phòng dao động lớn Catastrophe reserve	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
VND	VND	VND
I. Hoạt động chính/ Normal activities		
Số dư đầu năm Opening balance	182,721,648,752	165,875,947,082
Số tăng trong năm Increase in the year	11,840,895,870	16,845,701,670
Số sử dụng trong năm Use in the year	(13,000,000,000)	-
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp/ Pilot agricultural insurance activities		
Số dư đầu năm Opening balance	8,876,683,166	8,876,683,166
Số tăng trong năm Increase in the year	-	-
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ/ Offshore fishing vessel insurance activities		
Số dư đầu năm Opening balance	-	-
Số tăng trong năm Increase in the year	3,405,849,758	-
Số dư cuối năm Closing balance	193,845,077,546	191,598,331,918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNERS' EQUITY

	Vốn góp của chủ sở hữu/ Owners' contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	Quỹ dự trữ bắt buộc/ Compulsory reserve fund	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings	Tổng cộng/ Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước/ Prior year's opening balance	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong năm/ Profit for the year	-	-	-	-	239,776,750,523	239,776,750,523
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ/ Profit distribution to funds	-	-	4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532)	(6,798,003,007)
Chia cổ tức cho cổ đông/ Dividends declared	-	-	-	-	(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
Số dư đầu năm nay/ Current year's opening balance	1,310,759,370,000	566,368,537,309	196,247,856,004	114,427,745,725	537,098,212,962	2,724,901,722,000
Lợi nhuận trong năm/ Profit for the year	-	-	-	-	258,776,595,581	258,776,595,581
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ/ Profit distribution to funds (i)	-	-	4,708,237,473	11,770,593,681	(23,815,642,130)	(7,336,810,976)
Chia cổ tức cho cổ đông/ Dividends declared (i)	-	-	-	-	(288,367,061,400)	(288,367,061,400)
Số dư cuối năm nay/ Current year's closing balance	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,956,093,477	126,198,339,406	483,692,105,013	2,687,974,445,205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 19/2017/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2016 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 theo tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 288.367.061.400 VND. Đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 23.815.642.130 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2017 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

(i) According to Resolution No. 07/2017/NQ-DHDCĐ dated 26 April 2017 by the Annual Shareholders' General Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation and the Board of Management's Decision No. 19/2017/QĐ-HĐQT dated 19 December 2017, the Corporation declared the 2016 dividend payment and the 1st 2017 interim dividend at the rate of 12% and 10%, respectively of owner's contributed capital from the retained earnings, which is equivalent to VND 288,367,061,400. Also, the Corporation made interim distribution of VND 23,815,642,130 to the funds from the profit for the year ended 31 December 2017. The final decision on 2017 profit distribution will be made in the next Annual Shareholders' General Meeting.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

Owners' contributed capital

As at 31 December 2017, the total capital actually contributed by shareholders and share premium are as follows:

Vốn đã góp/ <i>Contributed capital</i>				
	Số cuối năm <i>Closing balance</i>	Tỷ lệ <i>Proportion</i>	Số đầu năm <i>Opening Balance</i>	Tỷ lệ <i>Proportion</i>
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	1,310,759,370,000	100%	1,310,759,370,000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	529,060,350,000	40.36%	529,060,350,000	40.36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re <i>Swiss Re Group</i>	327,689,890,000	25.00%	327,689,890,000	25.00%
Các cổ đông khác <i>Other shareholders</i>	454,009,130,000	34.64%	454,009,130,000	34.64%
Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	566,368,537,309		566,368,537,309	
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309	

Cổ phiếu/ *Shares*

	Số cuối năm <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Opening Balance</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered to issue</i>	131,075,937	131,075,937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of outstanding shares in circulation</i>	131,075,937	131,075,937
Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	131,075,937	131,075,937
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu <i>A common share has par value of VND 10,000.</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
 These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM/ REINSURANCE PREMIUM

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm/ Inward reinsurance premium	1,690,815,992,595	1,686,382,751,821
Bảo hiểm năng lượng/ Energy insurance	6,806,614,772	14,931,056,636
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ Hull and P&I insurance	277,388,735,520	265,804,396,918
Bảo hiểm hàng hoá/ Cargo insurance	133,465,477,927	154,435,626,619
Bảo hiểm kỹ thuật/ Engineering insurance	226,764,842,477	297,360,530,468
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ Fire and property insurance	480,456,349,361	506,457,060,971
Bảo hiểm hàng không/ Aviation insurance	38,517,756,317	34,927,362,280
Bảo hiểm khác/ Other insurance	527,416,216,221	412,466,717,929
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm <i>Deductions in inward reinsurance premium</i>	(39,344,012,147)	(30,824,981,015)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	5,451,481,456	40,026,468,888
	1,646,020,498,992	1,615,531,301,918

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM/ OUTWARD REINSURANCE PREMIUM

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Total outward reinsurance premium</i>	1,089,370,035,530	1,105,217,404,169
Bảo hiểm năng lượng/ Energy insurance	4,821,544,817	10,744,569,180
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ Hull and P&I insurance	198,567,268,013	183,010,393,950
Bảo hiểm hàng hoá/ Cargo insurance	30,352,354,227	36,339,439,711
Bảo hiểm kỹ thuật/ Engineering insurance	87,609,431,526	151,586,092,368
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ Fire and property insurance	351,618,883,867	370,130,061,978
Bảo hiểm hàng không/ Aviation insurance	36,797,267,547	33,636,255,823
Bảo hiểm khác/ Other insurance	379,603,285,533	319,770,591,159
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm <i>Deductions in outward reinsurance premium</i>	(24,791,269,331)	(11,183,022,376)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	(11,918,103,424)	47,846,681,285
	1,076,496,869,623	1,046,187,700,508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM/ OTHER INCOME FROM INSURANCE ACTIVITIES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm <i>Other receipts from inward reinsurance activities</i>	94,195,318,354	84,024,987,360
Dự phòng bồi thường hoàn trả/ <i>Claim reserve released</i>	88,991,952,507	84,024,987,360
Các khoản thu khác/ <i>Other receipts</i>	5,203,365,847	-
Thu khác nhượng tái bảo hiểm <i>Other receipts from outward reinsurance activities</i>	91,960,663,048	91,265,805,286
Dự phòng bồi thường giữ lại/ <i>Claim reserved retained</i>	73,469,922,623	85,832,433,984
Các khoản thu khác/ <i>Other receipts</i>	18,490,740,425	5,433,371,302
	186,155,981,402	175,290,792,646

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM/ TOTAL INSURANCE CLAIM SETTLEMENT EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi bồi thường/ <i>Claim settlement expenses</i>	915,027,572,983	960,920,990,969
Bảo hiểm năng lượng/ <i>Energy insurance</i>	6,768,176,833	12,143,637,282
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ <i>Hull and P&I insurance</i>	101,994,299,381	113,643,707,791
Bảo hiểm hàng hoá/ <i>Cargo insurance</i>	24,452,817,681	95,440,735,643
Bảo hiểm kỹ thuật/ <i>Engineering insurance</i>	148,762,545,303	161,994,299,142
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ <i>Fire and property insurance</i>	319,542,971,660	338,547,336,086
Bảo hiểm hàng không/ <i>Aviation insurance</i>	7,081,523,250	3,511,910,639
Bảo hiểm khác/ <i>Other insurance</i>	306,425,238,875	235,639,364,386
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Claim receipts from ceded policies</i>	667,456,345,229	700,149,869,512
(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>(Decrease) in inward reinsurance claim reserve</i>	(66,364,159,211)	(254,549,864,081)
(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>(Decrease) in outward reinsurance</i>	(117,251,096,612)	(266,798,257,259)
	298,458,165,155	273,019,514,635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM/ OTHER EXPENSES FROM INSURANCE ACTIVITIES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm <i>Other payments for inward reinsurance activities</i>	113,528,370,362	112,918,557,976
Dự phòng bồi thường giữ lại/ <i>Claim reserve retained</i>	86,454,721,912	100,448,863,791
Các khoản chi khác/ <i>Other expenses</i>	27,073,648,450	12,469,694,185
Chi khác nhượng tái bảo hiểm <i>Other payments for outward reinsurance activities</i>	84,386,588,296	75,306,856,227
Dự phòng bồi thường hoàn trả/ <i>Claim reserve released</i>	79,525,151,139	74,894,920,048
Các khoản chi khác/ <i>Other expenses</i>	4,861,437,157	411,936,179
	197,914,958,658	188,225,414,203

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INCOME

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn/ <i>Interest on time deposits</i>	159,711,830,166	130,604,213,085
Cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Dividends and profits received</i>	17,479,443,238	22,011,843,100
Lãi công trái, trái phiếu/ <i>Interest on bonds, commercial bills</i>	14,655,154,796	15,910,106,850
Lãi từ ủy thác đầu tư/ <i>Interest on entrusted investment</i>	33,191,104,956	22,979,708,630
Lãi từ chênh lệch tỷ giá/ <i>Interest on exchange defe</i>	48,683,794,944	17,028,733,911
Lãi kinh doanh chứng khoán/ <i>Interest on securities trading</i>	7,669,212,445	4,692,241,984
Lãi tiền gửi không kỳ hạn/ <i>Interest on demand deposits</i>	256,532,648	384,449,138
Doanh thu tài chính khác/ <i>Interest on demand deposits</i>	1,492,336,890	2,726,224,431
	283,139,410,083	216,337,521,129

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá/ <i>Loss on exchange differences</i>	48,423,299,800	16,828,543,651
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán <i>Loss on securities trading</i>	92,819,438	8,478,342,899
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư <i>(Reversal) of provision for impairment of investments</i>	(1,185,823,296)	(18,293,355,757)
Chi phí tài chính khác/ <i>Others</i>	24,227,213,942	18,894,201,981
	71,557,509,884	25,907,732,774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia <i>Administrative staff and expat expenses</i>	52,268,700,760	46,769,679,564
Chi phí văn phòng/ <i>Office expenses</i>	558,494,564	796,047,537
Chi khấu hao tài sản cố định/ <i>Depreciation and amortisation</i>	8,474,188,345	9,267,965,861
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí/ <i>Taxes, fees and charges</i>	1,137,282,003	2,541,652,726
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng/ <i>Provision (reversal)/expense</i>	(18,226,169,611)	10,041,695,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Out-sourced services</i>	11,994,250,331	10,012,134,564
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo <i>Expenses for business transactions conferences, advertising</i>	4,631,127,048	4,412,842,703
Chi phí quản lý khác/ <i>Other administration expenses</i>	4,934,284,434	4,970,356,548
	65,772,157,874	88,812,375,162

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ/ PRODUCTION COST BY NATURE

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Cost of insurance activities</i>	859,621,410,826	818,356,988,482
Chi phí nhân viên/ <i>Labour</i>	52,268,700,760	46,769,679,564
Chi phí khấu hao TSCĐ/ <i>Depreciation and amortisation</i>	8,474,188,345	9,267,965,861
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Out-sourced services</i>	11,994,250,331	10,012,134,564
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng/ <i>Provision (reversal)/expense</i>	(18,226,169,611)	10,041,695,659
Chi phí khác bằng tiền/ <i>Other monetary expenses</i>	11,261,188,049	12,720,899,514
	925,393,568,700	907,169,363,644

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng

27. PILOT AGRICULTURAL INSURANCE ACTIVITIES

On 01 March 2011, the Prime Minister issued Decision No. 315/QĐ-TTg on the pilot provision of agricultural insurance during 2011 - 2013 with the objectives to help agricultural producers take the initiative in remedying and recovering from financial losses caused by natural disasters or epidemics, contributing to assuring social welfare in rural areas and promoting agricultural production. According to the Decision, the Corporation has responsibilities to undertake agricultural reinsurance under the guidance of the Ministry of Finance.

On 17 August 2011, the Ministry of Finance issued Circular

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

No. 121/2011/TT-BTC providing guidance on certain clauses of Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and the Corporation shall provide pilot agricultural insurance activities for non-profit purposes. Insurance enterprises have responsibilities to account for revenue and costs incurred from pilot agricultural insurance activities separately from other activities and any existing agricultural insurance activities. The retained insurance premium for the year, after deducting valid expenses, is supplemented to catastrophe reserve.

On 20 June 2012, the Ministry of Finance continued to issue Circular No. 101/2012/TT-BTC stipulating several financial issues for insurance enterprises and reinsurance enterprises who provide pilot agricultural insurance activities under Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and reinsurance enterprises have responsibilities to separately record the annual losses from their pilot agricultural insurance activities. Insurance enterprises and reinsurance enterprises shall account for losses from pilot agricultural insurance activities for the financial year in their income statements. In the case of losses incurred from pilot agricultural insurance activities, such losses will be carried forward to the following year as regulated by law.

From 2012, the Corporation started undertaking pilot agricultural insurance activities. Accumulated loss as at 31 December 2013 of the pilot agricultural insurance activities is VND 42,015,277,691.

According to Decision No. 315/QĐ-TTg, pilot agricultural insurance activities ended on 31 December 2013. The Corporation has been conducting procedures to finalize this activity with the Ministry of Finance. The final decision on the results of the Corporation's pilot provision of agricultural insurance will be made by the Ministry of Finance.

28. OPERATIONS OF OFFSHORE FISHING VESSEL INSURANCE

On 07 July 2014, the Government issued Decree No. 67/2014/ND-CP on some fisheries development policies, including regulations on insurance policy for the offshore fishing fleet ("fishing vessel insurance"). The Corporation undertakes this type of insurance, along with the local insurance companies, for supporting market and implementing the policies as per the Government's objectives.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2017, tổng chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 3.405.849.758 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn.

On 20 August 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 116/2014/TT-BTC providing guidance on several financial issues to insurance activities as stipulated in Decree No. 67/2014/ND-CP on fisheries development policies. According to the provisions under Circular No. 116/2014/TT-BTC, the business results of fishing vessel insurance activities shall be included in the insurer's results. The insurance enterprise shall hold responsibility to separately monitor revenue, expenses and results of operations regarding this type of insurance. Profit from insurance activities (if any) shall be recorded to catastrophe reserves at the financial year end.

In 2017, the total positive operating result of VND 3,405,849,758 from fishing vessel insurance activities is allocated to catastrophe reserve during the year.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/ CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	310,670,269,210	287,170,359,088
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế <i>Adjustments for taxable profit</i>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế <i>Less: Non-taxable income</i>	(57,612,378,723)	(54,182,485,438)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ <i>Add: Non-deductible expenses</i>	4,620,749,079	4,162,471,572
Cộng: Lãi của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát <i>Add: Loss of subsidiary attributable to non-controlling interests</i>	(456,533,188)	(208,029,130)
Thu nhập chịu thuế/ Taxable profit	257,222,106,378	236,942,316,092
Thuế suất thông thường <i>Normal tax rate</i>	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp <i>Current corporate income tax payable</i>	51,444,421,276	47,388,463,218
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred corporate tax expense</i>	(7,280,835)	(202,883,783)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ BASIC EARNINGS PER SHARE

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

The calculation of basic earning per share attributable to ordinary share holders of the Corporation is based on following data:

	Đơn vị Unit	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after corporate income tax</i>	VND	259,233,128,769	239,984,779,653
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính <i>Less: estimated amount accrued for bonus and welfare fund</i>	VND	7,313,422,580	6,798,003,007
Trừ lãi công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát <i>Less: loss after corporate income tax non-controlling interests distributable to non controlling interests</i>	VND	456,533,188	208,029,130
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Profit used to calculate basic earnings per share</i>	VND	251,463,173,001	232,978,747,516
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm <i>Average number of outstanding in circulation ordinary shares</i>	Cổ phiếu Shares	131,075,937	131,075,937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ <i>Basic earnings per share</i>	VND	1,918	1,777

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

↘ Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

↘ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

31. FINANCIAL INSTRUMENTS

↘ Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation only consists of equity attributable to shareholders (comprising capital, reserves and retained earnings)

↘ Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Các loại công cụ tài chính/ Categories of financial instruments

	Giá trị ghi sổ/ Carrying amounts	
	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Tài sản tài chính/ Financial assets		
Tiền và các khoản tương đương tiền/ <i>Cash and cash equivalents</i>	169,817,165,145	75,029,558,127
Phải thu khách hàng/ <i>Trade receivables</i>	1,067,272,542,203	961,424,021,468
Đầu tư ngắn hạn/ <i>Short-term investments</i>	2,218,226,936,835	2,045,815,094,125
Đầu tư dài hạn/ <i>Long-term investments</i>	863,515,907,182	1,040,980,809,834
Tổng cộng/ Total	4,318,832,551,365	4,123,249,483,554
Công nợ tài chính/ Financial liabilities		
Phải trả người bán và phải trả khác/ <i>Trade and other payables</i>	1,060,034,383,759	858,132,953,589
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ <i>Long-term deposits received</i>	2,327,881,984	3,216,822,676
Tổng cộng/ Total	1,062,362,265,743	861,349,776,265

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

➤ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức

The Corporation has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No.210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 (“Circular 210”) and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards (“IFRS”) on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

➤ Financial risk management objectives

The Corporation has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Corporation and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Corporation’s operations.

Financial risks include reinsurance risk, market risk (including foreign currency risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

- Reinsurance risk

The risks from insurance activities are risks arising from the

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm

- Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện

portfolio that the Corporation reinsures. The level of risk depends on the underwriting processes:

- i) Assessing the reinsurance risk;
- ii) Pricing, assessing reinsurance ability;
- iii) Terms and conditions applied; and
- iv) Monitoring the concentration of risk and disaster risk.

The objective of the insurance risk management is to improve the quality of the risk portfolio insured by implementing the above processes sufficiently and appropriately. The risk arising from insurance activities may include:

- + Assessment on reinsurance risk is conducted inadequately, together with inappropriate terms and conditions;
- + Pricing is not reasonable with the risk insured;
- + Retrocession policies are inappropriate;
- + Claims are not properly handled;
- + Reserves are made inadequately;
- + Receivables from retrocession activities are unable to be collected.

- Objectives, policies and processes of Insurance risk management

The ultimate goal of insurance risk management is to control insurance events that may affect the Corporation's financial position, equity and financial performance.

The Corporation's risk management policies are set up through establishing risk tolerances and detailing insurance/reinsurance guidelines such as guideline on treaty insurance/reinsurance, facultative insurance/reinsurance, and guideline on claim handling.

The Corporation sets up a system of insurance risk management at different levels in order to assure the effectiveness of risk management activities. The system of risk management of the Corporation is built from departmental to entity-wide levels. The Board of risk management plays an important role to ensure collaboration and connection among operational departments, the Board of Management and Board of General Directors of the Corporation.

The insurance risk management is supervised from top down through insurance and reinsurance guideline and insurance risk monitoring standards. The bottom-up reporting procedure is also established and performed periodically on a weekly, monthly, and quarterly basis to ensure the

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trực tiếp tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê chuẩn.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

✦ Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

effectiveness of the monitoring activities. Insurance risk management procedures are carried out systematically in order to identify, measure, control and handle risks to ensure that risk measurement criteria are kept within the allowed limits.

The Corporation applies various measures to detect risks including risk assessment, risk discussion in internal meetings, or experience from experts. Depending on the circumstances and characteristics of the risk which need to be measured, different quantitative and qualitative measurement methods can be applied. The qualitative method includes risk assessment by underwriting experts for individual transaction or risk portfolios. The quantitative measures include pricing and analysing the risk portfolio using historical statistical figures (premium, type of risk, loss, etc.).

The reinsurance and retrocession schemes play an important role in maintaining the level of risk exposed by the Corporation within the risk tolerance. The management thus holds responsibility to set up the risk tolerance level appropriate with business performance of the Corporation at certain period as well as approve the insurance and reinsurance schemes on annual basis.

- Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and prices. In the year, the Corporation has entered into currencies swap transactions with banks to mitigate foreign exchange risk

✦ Foreign currency risk management

To manage foreign currencies for reinsurance settlement, the Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

The carrying amounts of the Corporation's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the year are as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Tài sản/ Assets		Công nợ/ Liabilities	
	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ/ <i>United States Dollar (USD)</i>	698,533,585,995	784,145,776,097	489,139,093,769	385,810,382,838
Euro/ <i>Euro (EUR)</i>	2,523,751,486	4,452,085,435	827,539,173	829,359,140
Bảng Anh/ <i>Great Britain Pound (GBP)</i>	6,037,224	6,273,683	14,242,474	14,273,797
Đô la Úc/ <i>Australian Dollar (AUD)</i>	5,958,591	6,260,679	2,307,521	-
Đô la Singapore/ <i>Singapore Dollar (SGD)</i>	7,277,201	38,420,343	149,519,289	19,841,884
Yên Nhật/ <i>Japanese Yen (JPY)</i>	279,819,268	280,835,199	94,363,993	94,571,524

✦ Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

✦ Foreign currency sensitivity analysis

The Corporation is mainly exposed to United States Dollar and Euro.

5% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represent management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the year-end for a 5% change in foreign currency rates. For a 5% increase/decrease in the following foreign currencies against Vietnam Dong, the profit before tax in the year would increase/decrease by the respective amounts as follows:

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Đô la Mỹ/ <i>United States Dollar (USD)</i>	10,469,724,611	19,916,769,663
Euro/ <i>Euro (EUR)</i>	84,810,616	181,136,315

✦ Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát

✦ Share price risk management

Shares held by the Corporation are affected by market risks arising from the uncertainty about future prices of such shares. The Corporation manages this risk exposure by setting up investment limits. The Corporation's Board of Management also assesses and approves decisions on share investments such as operating industry, investees, etc. The Corporation assesses the share price risk to be immaterial.

The Corporation is also exposed to equity price risks arising from investments in associate. The Corporation's

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định lý hàng năm, Tổng công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ qui định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

➤ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Board of Management assesses and approves decisions on investments in associate such as operating industry, investees, etc. Investments in associate is held for long-term strategic investments rather than trading purposes. The Corporation does not have intention to trade these investments in the foreseeable future. The Corporation reviews and assesses these investments on an annual basis to provide concrete policies in order to ensure legal compliance and investment efficiency.

- Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Corporation's business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation's credit risk mainly focuses on clients operating in direct insurance. As at the consolidated balance sheet date, there is credit risk arising on the amounts due from customer receivables. The Corporation has made sufficient provision for such receivables.

➤ Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that year. The Corporation's policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash, and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following tables detail the Corporation's remaining contractual maturity for its non- derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Corporation's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Dưới 1 năm <i>Less than 1 year</i>	Từ 1 - 5 năm <i>Less than 1 year</i>	Trên 5 năm <i>Over 5 years</i>	Tổng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm/ <i>Closing balance</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	169,817,165,145			169,817,165,145
Phải thu khách hàng/ <i>Trade receivables</i>	1,067,272,542,203			1,067,272,542,203
Đầu tư ngắn hạn <i>Short-term investments</i>	2,218,226,936,835			2,218,226,936,835
Đầu tư dài hạn/ <i>Long-term investments</i>	-	395,807,868,619	467,708,038,563	863,515,907,182
Tổng cộng/ <i>Total</i>	3,455,316,644,183	395,807,868,619	467,708,038,563	4,318,832,551,365
Số cuối năm/ <i>Closing balance</i>				
Phải trả người bán và phải trả khác <i>Trade and other payables</i>	1,060,034,383,759	-		1,060,034,383,759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term deposits received</i>	-	2,327,881,984		2,327,881,984
Tổng cộng/ <i>Total</i>	1,060,034,383,759	2,327,881,984		1,062,362,265,743
Chênh lệch thanh khoản thuần <i>Net liquidity gap</i>	2,395,282,260,424	393,479,986,635	467,708,038,563	3,256,470,285,622
	Dưới 1 năm <i>Less than 1 year</i>	Từ 1 - 5 năm <i>Less than 1 year</i>	Trên 5 năm <i>Over 5 years</i>	Tổng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm/ <i>Opening Balance</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	75,029,558,127	-	-	75,029,558,127
Phải thu khách hàng <i>Trade receivables</i>	961,424,021,468	-	-	961,424,021,468
Đầu tư ngắn hạn <i>Short-term investments</i>	2,045,815,094,125	-	-	2,045,815,094,125
Đầu tư dài hạn <i>Long-term investments</i>	-	566,799,388,303	474,181,421,531	1,040,980,809,834
Tổng cộng/ <i>Total</i>	3,082,268,673,720	566,799,388,303	474,181,421,531	4,123,249,483,554
Số đầu năm/ <i>Opening Balance</i>				
Phải trả người bán và phải trả khác <i>Trade and other payables</i>	858,132,953,589	-	-	858,132,953,589
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term deposits received</i>	-	3,216,822,676	-	3,216,822,676
Tổng cộng/ <i>Total</i>	858,132,953,589	3,216,822,676		861,349,776,265
Chênh lệch thanh khoản thuần <i>Net liquidity gap</i>	2,224,135,720,131	563,582,565,627	474,181,421,531	3,261,899,707,289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

The Board of General Directors assessed the liquidity risk at low level. The Board of General Directors believes that the Corporation will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Danh sách bên liên quan

List of related parties

Bên liên quan/ Related parties	Mối quan hệ/ Relationship
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	Cổ đông lớn <i>Major shareholder</i>
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re <i>Swiss Re Group</i>	Cổ đông lớn <i>Major shareholder</i>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh <i>Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation</i>	Cùng chủ sở hữu <i>Same owner</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina <i>Samsung Vina Insurance Co., Ltd.</i>	Công ty liên kết <i>Associate</i>

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re/ Swiss Re Group		
Phí nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance premium</i>	171,686,458,725	192,186,277,177
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance commission</i>	50,315,493,483	57,984,946,896
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Receipt from outward reinsurance claim</i>	111,191,765,907	128,755,161,324
Cổ tức đã trả/ <i>Dividends paid</i>	39,322,786,800	49,153,483,500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh/ Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation		
Phí nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance premium</i>	68,140,786,727	80,838,873,156
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance commission</i>	14,771,658,861	18,052,103,709
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Receipt from outward reinsurance claim</i>	52,404,737,403	61,842,099,632
Phí nhận tái bảo hiểm/ <i>Inward reinsurance premium</i>	83,604,183,598	122,347,645,681
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm/ <i>Inward reinsurance commission</i>	16,699,826,923	27,634,245,210
Bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Claim settlements of inward reinsurance</i>	44,762,606,853	128,478,881,379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
 These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina/ Samsung Vina Insurance Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance premium</i>	941,190,799	660,421,090
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm/ <i>Outward reinsurance commission</i>	98,465,001	229,364,390
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Receipt from outward reinsurance claim</i>	2,169,120,444	713,969,640
Phí nhận tái bảo hiểm/ <i>Inward reinsurance premium</i>	133,043,515,484	125,519,371,519
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm/ <i>Inward reinsurance commission</i>	28,313,436,101	25,267,554,252
Bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Claim settlements of inward reinsurance</i>	116,220,353,134	218,178,800,051
Cổ tức đã trả/ <i>Dividends paid</i>	10,611,036,634	11,266,331,460
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước/ State Capital Investment Corporation		
Cổ tức đã trả/ <i>Dividends paid</i>	63,487,242,000	79,359,052,500
Ban Tổng Giám đốc/ The Board of General Directors		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm <i>Remuneration for the year</i>	6,339,827,497	6,120,091,756

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Related party balances at the balance sheet date were as follows:

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re/ Swiss Re Group		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance activities</i>	21,037,953,389	25,903,088,783
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Payables for outward reinsurance activities</i>	33,499,766,053	31,056,314,263
Phải trả cổ tức/ <i>Dividends payable</i>	32,768,989,000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh/ Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Receivables from inward reinsurance activities</i>	23,731,736,600	23,440,118,803
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance activities</i>	35,246,695,946	26,931,803,881
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Payables for inward reinsurance activities</i>	22,017,132,231	38,154,412,640
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Payables for outward reinsurance activities</i>	29,543,904,460	18,737,586,375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina/ Samsung Vina Insurance Co., Ltd.		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Receivables from inward reinsurance activities</i>	8,568,987,712	2,611,924,141
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance activities</i>	-	211,198,065
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Payables for inward reinsurance activities</i>	298,508,509	980,251,389
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Payables for outward reinsurance activities</i>	749,378,536	163,404,126
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước/ State Capital Investment Corporation		
Phải trả cổ tức/ <i>Dividends paid</i>	52,906,035,000	-

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ FINANCIAL RATIOS

Chỉ tiêu Items	Đơn vị Unit	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn Assets and resources structure arrangement			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản/ <i>Assets structure arrangement</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản <i>Non-current assets/ Total assets</i>	%	18.81	21.66
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản <i>Current assets/ Total assets</i>	%	81.19	78.34
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn/ <i>Resources structure arrangement</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn <i>Liabilities/ Total resources</i>	%	57.84	56.61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn <i>Owners' equity/ Total resources</i>	%	42.16	43.39
2. Khả năng thanh toán/ Liquidity			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn/ <i>Short-term liability liquidity</i>	lần/ times	1.41	1.39
Khả năng thanh toán nhanh/ <i>Quick liquidity</i>	lần/ times	0.64	0.59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Chỉ tiêu Items	Đơn vị Unit	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
3. Tỷ suất sinh lời/ Profit ratio			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu/ Profit/Revenue ratio			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu Profit before tax/ Revenue ratio	%	24.30	24.02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu Profit before tax/ Revenue ratio	%	20.28	20.07
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản Profit/Total assets ratio			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản Profit before tax/ Total assets ratio	%	4.82	4.52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản Profit after tax/ Total assets ratio	%	4.02	3.78
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu Profit after tax/ Owners' equity ratio	%	9.64	8.81

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty

34. BUSINESS SEGMENT REPORT

The Corporation's principal activities are reinsurance business and investments funded from idle capital resources, which is a part of reinsurance business cycle. Investments in other business activities are insignificant. Therefore, the Board of General Directors made an assessment and believes that the fact that no report on segment information is made is in line with the Corporation's current business operation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

35. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG/ SUMMARY OF CLAIMS

Năm bồi thường/ <i>Payment year</i>	Năm tổn thất/ <i>Accident year</i>			Tổng số
	2015	2016	2017	
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế/ <i>Accumulated claim reserve amount</i>				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại <i>Claim reserve amount accumulated to the current year (1)</i>	243,890,491,082	197,815,813,209	205,288,449,712	646,994,754,003
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế/ <i>Accumulated paid claim amount</i>				
Vào cuối năm tổn thất <i>As at year end of losses</i>	34,833,941,435	28,175,082,983	33,243,293,663	96,252,318,081
1 năm sau/ <i>After 1 year</i>	102,927,202,983	103,028,382,473	-	205,955,585,456
2 năm sau/ <i>After 2 year</i>	37,855,723,768	-	-	37,855,723,768
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại/ <i>Paid claim amount accumulated to the current year (2)</i>	175,616,868,186	131,203,465,456	33,243,293,663	340,063,627,305
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết/ <i>Total outstanding claim reserve (3)=(1)-(2)</i>				
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước <i>Outstanding claim reserve for previous years' losses</i>				110,063,797,279
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm <i>Outstanding claim reserve for previous years' losses</i>				416,994,923,977

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc/ *General Director*

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ <i>CURRENT ASSETS</i> (100=110+120+130+140+150+190)	100		5,215,024,626,541	4,956,924,695,537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	110	5	168,003,369,951	65,768,521,779
1. Tiền/ <i>Cash</i>	111		65,003,369,951	65,768,521,779
2. Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	112		103,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>Short-term financial investments</i>	120	6	2,200,847,811,835	2,038,499,868,925
1. Chứng khoán kinh doanh/ <i>Trading securities</i>	121		-	18,784,526,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh <i>Provision for impairment of trading securities</i>	122		-	(70,572,330)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	123		2,200,847,811,835	2,019,785,915,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ <i>Short-term receivables</i>	130		1,067,099,355,705	961,215,256,053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Short-term trade receivables</i>	131	7	1,094,732,977,717	1,007,526,719,094
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm <i>Receivables of insurance contracts</i>	131.1		770,606,426,398	671,608,358,009
1.2. Phải thu khác của khách hàng <i>Other trade accounts receivable</i>	131.2		324,126,551,319	335,918,361,085
2. Phải thu ngắn hạn khác <i>Other short-term receivables</i>	136		610,814,299	195,547,056
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi <i>Provision for short-term doubtful debts</i>	137		(28,244,436,311)	(46,507,010,097)
IV. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	140		59,021,267	53,899,538
1. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	141		59,021,267	53,899,538
V. Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	150		187,931,351,792	167,285,604,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn <i>Short-term prepaid expenses</i>	151	8	187,931,351,792	167,284,562,994
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ <i>Unallocated commission expenses</i>	151.1		185,674,353,313	162,868,724,418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác <i>Other short-term prepaid expenses</i>	151.2		2,256,998,479	4,415,838,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>Value added tax deductibles</i>	152		-	1,041,062
VI. Tài sản tái bảo hiểm/ <i>Reinsurance assets</i>	190		1,591,083,715,991	1,724,101,545,186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	191		526,110,829,307	538,028,932,731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Claim reserve for outward reinsurance</i>	192		1,064,972,886,684	1,186,072,612,455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

BALANCE SHEET (Continued)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
B. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,098,753,379,812	1,282,358,374,919
I. Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác Other long-term receivables	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm/ Insurance deposit	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định/ Fixed assets	220		7,605,175,886	16,033,364,231
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	9	5,165,764,208	6,495,512,172
- Nguyên giá/ Cost	222		25,150,907,036	25,150,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation	223		(19,985,142,828)	(18,655,394,864)
2. Tài sản cố định vô hình/ Intangible assets	227	10	2,439,411,678	9,537,852,059
- Nguyên giá/ Cost	228		32,438,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated amortisation	229		(29,999,069,056)	(22,854,628,675)
III. Bất động sản đầu tư/ Investment property	230	11	10,983,389,295	12,400,600,817
- Nguyên giá/ Cost	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation	232		(23,071,672,598)	(21,654,461,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress	240		98,935,878	98,935,878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Construction in progress	242		98,935,878	98,935,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	250	6	1,056,475,849,312	1,230,137,319,736
1. Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiary	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết/ Investments in associates	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Equity investments in other entities	253		470,445,070,000	473,140,070,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Provision for impairment of long-term financial investments	254		(8,081,138,135)	(9,999,821,329)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	255		409,111,917,447	581,997,071,065
VI. Tài sản dài hạn khác/ Other non-current assets	260		1,590,029,441	1,688,154,257
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261	8	1,168,826,614	1,274,232,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		421,202,827	413,921,992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,313,778,006,353	6,239,283,070,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

BALANCE SHEET (Continued)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị/ Unit: VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
C. NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES (300=310+330)	300		3,728,530,296,596	3,592,184,135,513
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310		3,724,096,400,477	3,586,897,702,877
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term trade payables</i>	311	12	936,307,148,265	865,492,353,438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm <i>Payables of insurance contracts</i>	311.1		693,969,225,780	607,989,414,980
1.2. Phải trả khác cho người bán <i>Other trade accounts payable</i>	311.2		242,337,922,485	257,502,938,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advances from customers</i>	312		1,386,887,302	2,014,397,619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and amounts payable to the State budget</i>	313	13	5,406,853,938	9,043,565,559
4. Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	314		17,266,133,271	15,923,297,270
5. Phải trả ngắn hạn khác <i>Other current payables</i>	319	14	134,798,605,549	3,294,145,268
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng <i>Unearned commission income</i>	319.1	14	110,592,257,769	112,089,806,982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi <i>Bonus and welfare funds</i>	322		17,415,702,598	15,192,432,223
8. Dự phòng nghiệp vụ <i>Under-writing reserves</i>	329	15	2,500,922,811,785	2,563,847,704,518
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Unearned premium reserves for inward reinsurance</i>	329.1		794,916,072,658	789,464,591,202
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Claim reserves for inward reinsurance</i>	329.2		1,512,161,661,581	1,582,784,781,398
8.3. Dự phòng dao động lớn/ <i>Catastrophe reserve</i>	329.3		193,845,077,546	191,598,331,918
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	330		4,433,896,119	5,286,432,636
1. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337	14	2,327,881,984	3,216,822,676
2. Dự phòng phải trả dài hạn/ <i>Long-term provisions</i>	342		2,106,014,135	2,069,609,960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

BALANCE SHEET (Continued)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị/ Unit: VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU EQUITY (400=410)	400	16	2,585,247,709,757	2,647,098,934,943
I. Vốn chủ sở hữu Owners' equity	410		2,585,247,709,757	2,647,098,934,943
1. Vốn góp của chủ sở hữu Owners' contributed capital	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary share carrying voting rights	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần Share premium	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển Investment and development fund	418		200,693,852,724	195,985,615,251
4. Quỹ dự trữ bắt buộc Compulsory reserve fund	419		126,198,339,406	114,427,745,725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained earnings	421		381,227,610,318	459,557,666,658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		302,266,542,258	258,134,931,590
- LNST chưa phân phối năm nay Retained earnings of the current year	421b		78,961,068,060	201,422,735,068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,313,778,006,353	6,239,283,070,456

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 December 2017

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Đơn vị Currency	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
---	--------------------	--------------------------------	-------------------------------

1. Ngoại tệ các loại/ *Foreign currencies*

Đô la Mỹ/ <i>United States Dollar</i>	USD	1,364,729.41	6,421,292.55
Đô la Úc/ <i>Australian Dollar</i>	AUD	365.59	383.11
Yên Nhật/ <i>Japanese Yen</i>	JPY	30,911.00	32,363.00
Đô la Singapore/ <i>Singapore Dollar</i>	SGD	456.13	478.21
Bảng Anh/ <i>Great Britain Pound</i>	GBP	181.21	187.81
Đồng tiền chung Châu Âu/ <i>Euro</i>	EUR	102,450.29	180,250.61

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc/ *General Director*
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

PART I: GENERAL CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Net revenue from insurance activities</i>	10	981,229,357,935	964,477,551,001
2. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	12	289,476,728,670	224,139,619,236
3. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	13	14,231,231,798	15,072,467,751
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Total expenses for insurance activities</i>	20	859,621,410,826	818,356,988,482
5. Chi phí hoạt động tài chính <i>Financial expenses</i>	22	68,102,434,428	23,002,783,824
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>	23	65,772,157,874	88,812,375,162
7. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24	2,562,981,893	2,744,439,173
8. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Loss from pilot agricultural insurance</i>	26	(182,695,993)	(46,732,312)
9. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ <i>Profit from offshore fishing vessel insurance</i>	27	3,405,849,758	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i> <i>(50 = 10+12+13-20-22-23-24+26-27)</i>	50	285,289,787,631	270,726,319,035
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	51,444,421,276	47,388,463,218
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate tax (income)</i>	52	(7,280,835)	(202,883,783)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)</i>	60	233,852,647,190	223,540,739,600

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu phí bảo hiểm <i>Insurance premium (01 = 01.2-01.3)</i>	01	17	1,646,020,498,992	1,615,531,301,918
- Phí nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance premium</i>	01.2		1,651,471,980,448	1,655,557,770,806
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Increase in unearned premium reserve for inward reinsurance</i>	01.3		5,451,481,456	40,026,468,888
2. Phí nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance premium (02 = 02.1-02.2)</i>	02	18	1,076,496,869,623	1,046,187,700,508
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance premium</i>	02.1		1,064,578,766,199	1,094,034,381,793
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm <i>(Decrease)/Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance</i>	02.2		(11,918,103,424)	47,846,681,285
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần <i>Net insurance premium (03 = 01-02)</i>	03		569,523,629,369	569,343,601,410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1+04.2)</i>	04		411,705,728,566	395,133,949,591
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm <i>Commission income from outward reinsurance</i>	04.1		225,549,747,164	219,843,156,945
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Other income from insurance activities</i>	04.2	19	186,155,981,402	175,290,792,646
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Net revenue from insurance activities (10=03+04)</i>	10		981,229,357,935	964,477,551,001
6. Chi bồi thường <i>Claim settlement expenses (11=11.1)</i>	11		915,027,572,983	960,920,990,969
- Tổng chi bồi thường <i>Total claim settlement expenses</i>	11.1		915,027,572,983	960,920,990,969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Claim receipts from ceded policies</i>	12		667,456,345,229	700,149,869,512

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

INCOME STATEMENT (Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Decrease) in claim reserve for inward reinsurance	13		(66,364,159,211)	(254,549,864,081)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Decrease) in claim reserve for outward reinsurance	14		(117,251,096,612)	(266,798,257,259)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm Total insurance claim settlement expenses (15=11-12+13-14)	15	20	298,458,165,155	273,019,514,635
11. Tăng dự phòng dao động lớn Increase in catastrophe reserve	16		(1,159,104,130)	16,845,701,670
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities (17=17.1+17.2)	17		562,322,349,801	528,491,772,177
- Chi hoa hồng bảo hiểm Insurance commission expenses	17.1		364,407,391,143	340,266,357,974
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities	17.2	21	197,914,958,658	188,225,414,203
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Total expenses for insurance activities (18=15+16+17)	18		859,621,410,826	818,356,988,482
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm Gross profit from insurance activities (19=10-18)	19		121,607,947,109	146,120,562,519
15. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	23	22	289,476,728,670	224,139,619,236
16. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial expenses	24	23	68,102,434,428	23,002,783,824
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính Gross profit from financial activities (25=23-24)	25		221,374,294,242	201,136,835,412
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	26	24	65,772,157,874	88,812,375,162
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from operating activities (30=19+25-26)	30		277,210,083,477	258,445,022,769

Đơn vị/ Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
20. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	31		14,231,231,798	15,072,467,751
21. Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>	32		2,562,981,893	2,744,439,173
22. Lãi khác <i>Profit from other activities (40=31-32)</i>	40		11,668,249,905	12,328,028,578
23. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Loss from pilot agricultural insurance</i>	40.1	26	(182,695,993)	(46,732,312)
24. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ <i>Profit from offshore fishing vessel insurance</i>	40.2	27	3,405,849,758	-
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax (50=30+40+40.1)</i>	50		285,289,787,631	270,726,319,035
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	28	51,444,421,276	47,388,463,218
27. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate tax (income)</i>	52	28	(7,280,835)	(202,883,783)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after corporate income tax (60=50-51-52)</i>	60		233,852,647,190	223,540,739,600

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc/ *General Director*
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp)/ (Direct method)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016/ For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 03-DNPNT/FORM 03-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>Cash flows from operating activities</i>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Receipts from inward and outward insurance activities</i>	01	533,204,857,219	614,320,769,133
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Payments for inward and outward insurance activities</i>	02	(407,474,865,993)	(416,906,000,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Payments for employees</i>	03	(39,826,676,770)	(35,697,835,433)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Payments for corporate income tax</i>	05	(55,333,972,740)	(46,594,766,144)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Receipts from other activities</i>	06	4,623,071,378	3,130,574,734
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Payments for other activities</i>	07	(24,243,810,785)	(13,951,530,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash generated by operating activities</i>	20	10,948,602,309	104,301,211,233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác <i>Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(46,000,000)	(80,875,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities</i>	23	(893,255,815,350)	(1,558,462,112,913)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash received from lending, selling debt instruments of other entities</i>	24	932,450,175,535	1,306,434,517,187
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25	-	(4,139,800,000)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Cash recovered from investments in other entities</i>	26	2,695,000,000	-
6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest earned, dividends and profits received</i>	27	206,551,126,338	200,192,427,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash (used in) investing activities</i>	30	248,394,486,523	(56,055,842,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flows from financing activities</i>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profits paid</i>	36	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash (used in) financing activities</i>	40	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm <i>Net (decrease) in cash (50 = 20+30+40)</i>	50	102,051,964,432	(148,473,368,135)
Tiền và tương đương tiền đầu năm <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</i>	60	65,768,521,779	213,533,009,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	61	182,883,740	708,880,272
Tiền và tương đương tiền cuối năm <i>Cash and cash equivalents at the end of the year</i> <i>(70 = 50+60+61)</i>	70	168,003,369,951	65,768,521,779

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu/ *Preparer*

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc/ *General Director*

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**
Vietnam National Reinsurance Corporation

Add: 7/F, 141 Le Duan, Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 4 3942 2354
Fax: +84 4 3942 2351
Website: www.vinare.com.vn